

BỘ XÂY DỰNG

GIÁ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

*(Ban hành kèm theo quyết định số 179 BXD/VKT
ngày 17 tháng 7 năm 1995 của Bộ Xây dựng).*

download from www.giaxxaydung.vn

Hà nội 1995

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 179 / BXD- VKT

Hà nội, ngày 17 tháng 7 năm 1995

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG
Về việc ban hành Giá thiết kế công trình xây dựng

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/05/1993 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Căn cứ Quyết định số 15/CP ngày 04/3/1994 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 177/CP ngày 20/10/1994 của Chính phủ .

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Ban hành theo Quyết định này tập Giá thiết kế công trình xây dựng, thay thế cho "Tập Giá thiết kế công trình xây dựng cơ bản" ban hành theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng số 95 BXD-VKT ngày 11/4/1989.

Điều 2 : Quyết định này có hiệu lực thi hành thống nhất trong cả nước kể từ ngày 01 tháng 7 năm 1995.

Điều 3 : Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Đã ký
Ngô Xuân Lộc

Nơi nhận :

- Văn phòng Chính phủ
- Ban Kinh tế TW
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ và cơ quan trực thuộc Chính phủ.
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương.
- Lưu VP-BXD, VKT.

GIÁ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng
số 179 /BXD-VKT ngày 17 tháng 7 năm 1995)

I. QUY ĐỊNH CHUNG.

1. Giá thiết kế công trình xây dựng (sau đây gọi tắt là giá thiết kế hoặc giá thiết kế công trình) quy định trong tập giá này là mức giá tối đa làm căn cứ để chủ đầu tư chọn thầu thiết kế và ký kết hợp đồng thiết kế công trình theo giá trúng thầu.

2. Mọi đối tượng sử dụng nguồn vốn thuộc sở hữu Nhà nước chi cho thiết kế công trình đều phải tuân theo quy định trong tập giá này.

3. Giá thiết kế nêu tại điểm 1 được xác định phù hợp với:

3.1. Nội dung, yêu cầu công việc và sản phẩm thiết kế của thiết kế 2 bước bao gồm :

- Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, thuyết minh;
- Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán chi tiết;
- Giám sát tác giả trong thời gian quy định.

Nội dung cụ thể và yêu cầu công việc, sản phẩm thiết kế phải theo đúng các quy định sau:

- "Quy chế lập, thẩm định, xét duyệt thiết kế công trình xây dựng", ban hành kèm theo Quyết định số 536/BXD-GĐ ngày 14/12/1994 của Bộ Xây dựng;

- "Điều lệ quản lý chất lượng công trình xây dựng", ban hành kèm theo Quyết định số 20/BXD-GĐ ngày 10/6/1995 của Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 23/BXD-VKT ngày 15/ 12/ 1994 của Bộ Xây dựng hướng dẫn việc lập và quản lý giá xây dựng công trình thuộc các dự án đầu tư.

3.2. Nội dung của giá thiết kế bao gồm: Chi phí vật liệu, nhân công, máy móc thiết bị; chi phí quản lý; thuế và lãi.

3.3. Đối tượng để tính giá thiết kế là một công trình xây dựng mới hoàn chỉnh bao gồm đầy đủ các hạng mục công trình ghi trong quyết định đầu tư, nhưng trong đó không gồm các hạng mục sau:

- Hạng mục công trình nằm ngoài dây chuyền sản xuất.
- Công trình tạm phục vụ thi công công trình.

4. Giá thiết kế không gồm chi phí để thực hiện các công việc sau:

- Khảo sát xây dựng, điều tra cơ bản, điều tra kinh tế xã hội phục vụ thiết kế.
- Thiết kế chế tạo thiết bị.
- Thử nghiệm mô hình.
- Chạy thử và hiệu chỉnh thiết bị.
- Thẩm định, xét duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán.

5- Chi phí thiết kế của công trình hoặc hạng mục công trình được xác định theo công thức sau:

$$G_{TK} = g \times N$$

Trong đó: G_{TK} : Chi phí thiết kế công trình hoặc hạng mục công trình;
Đơn vị tính : nghìn đồng;

g : Giá thiết kế một đơn vị năng lực sản xuất hoặc sử dụng của công trình (hạng mục công trình);

Đơn vị tính: nghìn đồng/đơn vị NLSX hoặc sử dụng.
(Quy định ở phần II trong tập giá này)

N : Năng lực sản xuất hoặc sử dụng của công trình (hạng mục công trình) thiết kế theo dự án được duyệt;
Đơn vị tính: TSF/n, m² SD, km ...

Trong đó, giá thiết kế một đơn vị năng lực sản xuất hoặc sử dụng của công trình (hạng mục công trình) được xác định cho từng loại hình công trình theo quy mô chuẩn.

6. Thời hạn giám sát tác giả nói tại điểm 3.1 là thời gian xây dựng công trình ghi trong quyết định đầu tư. Trường hợp kéo dài thời gian xây dựng công trình không do bên thiết kế gây ra thì chi phí giám sát tác giả được tính bổ sung vào hợp đồng đã ký tương ứng với khoảng thời gian bị kéo dài. Cách tính như sau:

$$CP_{Kd} = \frac{CP_{qd}}{TG_{qd}} \times TG_{Kd}$$

Trong đó:

- CP_{Kd} : chi phí giám sát tác giả cho khoảng thời gian bị kéo dài; đơn vị tính: nghìn đồng;
- CP_{qd} : chi phí giám sát tác giả trong thời gian quy định; (tính bằng 10% giá thiết kế); đơn vị tính: nghìn đồng;
- TG_{qd} : thời gian giám sát tác giả theo thời gian xây dựng công trình ghi trong quyết định đầu tư; đơn vị tính: tháng;
- TG_{Kd} : thời gian giám sát tác giả bị kéo dài so với quy định; đơn vị tính: tháng;

7. Tỷ trọng chi phí lập tổng dự toán và dự toán chi tiết nêu tại điểm 3.1 bằng 8% giá thiết kế.

Trong chi phí lập tổng dự toán và dự toán chi tiết không bao gồm chi phí lập đơn giá công trình cho những công trình phải lập đơn giá riêng.

8. Giá thiết kế quy định trong phần II của Tập giá này được điều chỉnh theo hệ số (K) trong các trường hợp sau:

8.1- Công trình thiết kế 1 bước (thiết kế kỹ thuật thi công) $K = 0,85$.

8.2- Công trình tạm phục vụ thi công nói tại điểm 3.3, $K = 0,7$. Đối với công trình đặc biệt sẽ có quy định riêng.

8.3- Công trình áp dụng thiết kế điển hình, $K = 0,3$.

8.4- Công trình sử dụng lại thiết kế đã có, $K = 0,4$.

9. Giá thiết kế công trình nước ngoài đầu tư tại Việt nam, quy định như sau:

Đối với công trình nước ngoài đầu tư tại Việt nam (bao gồm vốn tài trợ, vốn vay của các nước hoặc các tổ chức quốc tế và vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài) thì giá thiết kế được tính trên cơ sở thoả thuận giữa chủ đầu tư và tổ chức thiết kế theo giá thiết kế quốc tế hoặc khu vực. Trường hợp các tổ chức tư vấn Việt nam liên kết với tổ chức tư vấn nước ngoài là thầu chính thiết kế công trình thì giá thiết kế các hạng mục công trình do tổ chức tư vấn Việt nam thực hiện sẽ do hai bên thoả thuận, nhưng không được thấp hơn hai lần giá thiết kế các hạng mục công trình tương ứng quy định trong tập giá này.

10. Giá thiết kế công trình cải tạo, sửa chữa và mở rộng, quy định như sau:

10.1. Giá thiết kế công trình cải tạo, sửa chữa được tính bằng tỷ lệ (%) theo loại hình công trình và giá trị dự toán xây lắp được duyệt của phần công trình cần cải tạo, sửa chữa. Theo bảng 1 dưới đây:

Bảng 1:

Đơn vị tính: Tỷ lệ % so với giá trị dự toán xây lắp của phần công trình cần cải tạo sửa chữa trong tổng dự toán được duyệt.

TT	Loại công trình	Giá trị dự toán xây lắp phần sửa chữa, cải tạo của công trình (tỷ đồng)							
		0,5	1	3	5	10	20	30	50
1	Nhóm I	4,5	3,8	3,3	3,0	2,7	2,5	2,3	2,0
2	Nhóm II	2,9	2,4	2,0	1,8	1,6	1,5	1,4	1,3
3	Nhóm III	3,8	3,3	2,8	2,6	2,3	2,2	2,0	1,8

Trong đó:

- Công trình thuộc nhóm I gồm: Công trình khai khoáng, cơ khí, hoá chất, luyện kim, vật liệu xây dựng, công nghiệp nhẹ, chế biến lương thực, thực phẩm,

thủy sản, nông nghiệp, lâm nghiệp, kho vật tư xăng dầu, tuyến ống dẫn dầu, nhà máy điện.

- Công trình thuộc nhóm II gồm: Công trình hàng không, thủy lợi, cấp thoát nước, giao thông, thông tin bưu điện, đường dây tải điện và trạm biến áp.

- Công trình thuộc nhóm III: Công trình dân dụng.

10.2. Giá thiết kế công trình mở rộng: được tính theo giá thiết kế công trình xây dựng mới quy định tại phần II của tập giá (chỉ tính cho năng lực sản xuất hoặc sử dụng của phần công trình mở rộng).

11. Trường hợp cần xác định giá thiết kế hạng mục công trình thì áp dụng như giá thiết kế quy định tại phần II. Khi không vận dụng được thì tính như quy định trong bảng 2 dưới đây:

Bảng 2:

Đơn vị tính: Tỷ lệ % so với giá trị dự toán xây lắp của hạng mục công trình trong tổng dự toán được duyệt.

TT	Loại công trình	Giá trị dự toán xây lắp của hạng mục công trình (tỷ đồng)							
		0,5	1	3	5	10	20	30	50
1	Nhóm I	3,7	3,2	2,7	2,5	2,2	2,1	1,9	1,6
2	Nhóm II	2,4	2,0	1,6	1,5	1,3	1,2	1,1	1,0
3	Nhóm III	3,1	2,7	2,3	2,2	1,9	1,8	1,7	1,5

Trong đó : Công trình thuộc nhóm I, nhóm II, nhóm III : như đã quy định tại điểm 10.1 nói trên.

12. Đối với những công trình chưa quy định giá thiết kế trong tập giá này thì có thể sử dụng phương pháp nội suy theo công trình cùng loại đã quy định để xác định giá thiết kế công trình. Trường hợp không xác định được thì báo cáo Bộ Xây dựng để thỏa thuận mức giá thiết kế phù hợp.

II. BẢNG GIÁ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH

1- CÔNG TRÌNH KHAI KHOÁNG

TT	Loại hình công trình	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá thiết kế (1000đ)
1	2	3	4	5
I	KHAI THÁC THAN			
1	Mỏ khai thác than lộ thiên không có phân xưởng tuyển	Quy mô 300.000 T/năm	Đ/Tnăm	2,1
2	-	500.000 T/năm	-	1,9
3	-	1.000.000 T/năm	-	1,4
4	Mỏ khai thác than lộ thiên có phân xưởng tuyển	300.000 T/năm	-	3,5
5	-	500.000 T/năm	-	3,1
6	-	1.000.000 T/năm	-	2,5
7	Mỏ khai thác than hầm lò không có phân xưởng tuyển	300.000 T/năm	-	4,1
8	-	500.000 T/năm	-	3,7
9	-	1.000.000 T/năm	-	2,9
10	Mỏ khai thác than hầm lò có phân xưởng tuyển	300.000 T/năm	-	5,3
11	-	500.000 T/năm	-	4,8
12	-	1.000.000 T/năm	-	3,8
13	Phân xưởng tuyển	300.000 T/năm	-	1,7
14	Băng tải đất đá than có bộ phận nghiền đập $\leq 3\text{km}$		đ/km	62.244
15	Băng tải đất đá than không có bộ phận nghiền đập có chiều dài $\leq 3\text{km}$		-	51.984
II	KHAI THÁC QUẶNG			
16	Mỏ lộ thiên	10.000 T/năm	đ/Tnăm	34,2
17	-	50.000 T/năm	-	8,2
18	-	1.000.000 T/năm	-	1,4

1	2	3	4	5
19	Mỏ hầm lò	10.000 T/năm	đ/Tnăm	42,4
20	-	50.000 T/năm	-	9,6
21	-	1.000.000 T/năm	-	2,1
III	MỎ KHAI THÁC SA KHOÁNG			
22	Mỏ lộ thiên	10.000 T/năm	đ/Tnăm	23,2
23	-	50.000 T/năm	-	6,8
24	-	1.000.000 T/năm	-	1,4
IV	TUYỂN KHOÁNG			
25	Xí nghiệp đập sàng làm giàu quặng (tấn quặng vào/năm)	10.000 T/năm	đ/Tnăm	64,2
26	-	50.000 T/năm	-	15,0
27	-	1.000.000 T/năm	-	1,8

Ghi chú:

1/ Giá thiết kế mỏ than có công suất (200.000 T/năm tính theo giá thiết kế mỏ có công suất ≤ 300.000 T/năm và nhân với hệ số $k=1,2$.

2/ Giá thiết kế mỏ hầm lò trong bảng giá quy định cho giá thiết kế lò bằng. Trường hợp khai thác theo lò giếng nghiêng thì áp dụng hệ số $k=1,15$, khai thác theo lò giếng đứng áp dụng hệ số $k= 1,3$ so với lò bằng.

3/ Giá thiết kế mỏ có công suất < 50.000 T/năm tính theo giá thiết kế mỏ có công suất ≤ 300.000 T/năm và nhân với hệ số $k=1,5$.

2- CÔNG TRÌNH HOÁ CHẤT

TT	Loại hình công trình	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá thiết kế (1000đ)
1	2	3	4	5
1	Nhà máy SX xút clo	CS ≤ 5000 T/năm	đ/TSFn	240,7
2	Nhà máy sản xuất soda	≤ 100.000 T/năm	-	95
3	Nhà máy Natri sunfat	CS ≤ 5000 -	-	58
4	Nhà máy SX phốt pho	CS ≤ 1000 -	-	636
5	Nhà máy hợp chất crôm	CS ≤ 5000 -	-	421
6	Nhà máy SX phen nhôm	CS ≤ 1000 -	-	102
7	Nhà máy SX bột nhẹ	CS ≤ 1000 -	-	68,4
	-	CS ≤ 10000 -	-	52
8	Xưởng than hoạt tính	CS ≤ 100 -	-	580
9	Nhà máy đất đèn			
	a/ Phương pháp gián đoạn	CS ≤ 1200 -	-	105
	b/ -	CS ≤ 2400 -	-	87,5
	c/ Phương pháp liên tục	3500-10000 -	-	110
10	Xưởng luyện cốc	≤ 15.000 -	-	41
11	Nhà máy SX túi chườm	1 triệu chiếc/năm	đ/1000 c/n	259,8
12	Nhà máy SX gang tay y tế	20 triệu đôi/năm	đ/1000 đôi năm	79,3
13	Nhà máy SX săm lốp ô tô	10.000 bộ/năm	đ/bộ năm	23,2
14	Nhà máy SX săm lốp xe đạp	1 triệu - 5 triệu bộ/năm	đ/1000 bộ năm	232,5
15	Nhà máy tinh dầu	≤ 150 TSF/năm	đ/TSFnăm	1.162,5
16	Nhà máy supe phốt phát đơn	≤ 100.000 -	-	45
	-	> 100.000 -	-	36
17	Nhà máy supe phốt phát kép 16% P ₂ O ₅ hữu hiệu	≤ 100.000 -	-	87
	-	> 100.000 -	-	68
18	Xưởng phân bón viên hạt, NPK	≤ 100.000 -	-	8,8
	-	> 100.000 -	-	7,5

1	2	3	4	5
29	Nhà máy phân lân nung chảy Lò cao	10000-50000 TSP/năm	đ/TSPnăm	13,7
	Lò điện	10000-50000 TSP/năm	-	58,8
20	Xưởng SX thuốc trừ sâu	100-400 T/năm	-	116,26
21	Xưởng SX nông dược	300 -	-	348,7
22	Nhà máy làm giàu quặng hoá chất	Tuyển nổi CS 50.000 Tquặng tinh	-	136
	-	100.000 -	-	113
	-	200.000 -	-	94
	-	600.000 -	-	67
	-	800.000 -	-	48
23	Xưởng SX bộ giặt	5.000 -	-	82,05
	-	> 5.000 -	-	69,75
24	Xưởng SX hoá mỹ phẩm và hoá chất tinh khiết	500 -	-	900
25	Nhà máy SX mực in			
	- Sản phẩm sơn	2.000 -	-	337,5
	- Sản phẩm mực in	300 -	-	1.398
26	Nhà máy pin ắc quy	50000 KWh/năm	đ/KWh	14,2
27	Nhà máy chế biến mủ cao su	5000 TSP/năm	đ/TSPnăm	96
	-	10.000 -	-	81
	-	20.000 -	-	69
28	Nhà máy, phân xưởng SX ô xy	≤1.000 m3/h	đ/m3h	150
	-	> 1.000 -	-	120
29	Nhà máy SX a xít vô cơ	10.000 TSF/năm	đ/TSFnăm	150
	-	20.000 -	-	120
	-	50.000 -	-	80
30	Nhà máy phân đạm u rê	120.000TSF/năm	đ/TSFnăm	140
	-	300.000 -	-	110
	-	500.000 -	-	80

Ghi chú: - Giá thiết kế nhà máy supe photphat không bao gồm phần sản xuất a xít vô cơ.

- Cấp I : Tuyến đi qua vùng đồng bằng hoặc đồi núi thấp, dốc ngang 15^0 , nền đường bình thường.
- Cấp II : Tuyến đi qua vùng trung du, đồi núi thấp, địa chất thủy văn không có gì đặc biệt.
- Cấp III : Tuyến đi qua vùng núi cao hoặc địa chất thủy văn phức tạp hoặc qua thành phố, khu công nghiệp có nhiều quy hoạch phức tạp. Nền đường phải xử lý đặc biệt nhiều.

3/ Phân đoạn chiều dài công trình :

Theo chiều dài công trình giá thiết kế được áp dụng các hệ số sau:

- < 1km tính bằng 1km. (Riêng đoạn nút giao thông như : 2 đầu cầu, điểm nối ray cầu được tính riêng với hệ số $k=1,5$).

- + 1-20km áp dụng $k=1$.
- + 21-50km áp dụng $k=0,9$.
- + 51-100km áp dụng $k=0,8$.
- + > 100km áp dụng $k=0,7$.

Trong giá thiết kế tuyến đường sắt đã tính chi phí thiết kế các công trình phụ như: cống nhỏ (tiết diện lòng cống < $1m^2$), rãnh, cọc tiêu, biển báo, nền đường, mặt đường, thiết kế tuyến.

4/ Giá thiết kế đường sắt đôi tính bằng giá thiết kế đường sắt tương ứng nhân với hệ số $k=1,5$.

Khi thiết kế nâng cấp tuyến đường sắt đang hoạt động thì giá thiết kế nhân hệ số 1,2.

III. GIÁ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH CẦU:

Khi thiết kế cầu đường sắt chung đường bộ được áp dụng các hệ số của cầu đường bộ về cấp thiết kế, khổ cầu.

1/ Giá thiết kế công trình cầu chia theo 3 cấp như sau:

1	2	3	4	5
	CÁC PHÂN XƯỞNG CƠ KHÍ THIẾT KẾ MỚI ĐỘC LẬP			
22	Phân xưởng cơ khí	-	đ/m2 SD	26,5
23	Phân xưởng rèn	-	-	30
24	Phân xưởng đúc gang	-	-	30,7
25	Phân xưởng đúc thép	-	-	32,1
26	Phân xưởng gò, hàn, đập	-	-	23,2
27	Phân xưởng lắp ráp	-	-	20,4
28	Phân xưởng sửa chữa	-	-	23,2
29	Phân xưởng dụng cụ	-	-	23,2
30	Phân xưởng mạ	-	-	41
31	Phân xưởng nhiệt luyện	-	-	28,6
32	Phân xưởng mộc mẫu	-	-	23,2
33	Phân xưởng chế biến đất	-	-	28,6
34	Phân xưởng nồi hơi	1000 kg hơi/h	đ/kg hơi/h	31,3
35	Phân xưởng khí nén	1000 m3/h	đ/m3 h	25
36	Nhà xưởng thuộc xí nghiệp sửa chữa đầu máy toa xe (thiết kế bao che)		đ/m2 SD	20

Ghi chú:

1/ Giá thiết kế nhà máy cơ khí được phân loại theo độ phức tạp và áp dụng hệ số sau:

- a/ Loại đơn giản $k=1$.
- b/ Loại trung bình $k=1,1$.
- c/ Loại phức tạp $k=1,3$.

Loại đơn giản: các nhà máy cơ khí sản xuất các sản phẩm: thiết bị đi sau máy nông nghiệp, thiết bị nâng, vận chuyển, máy xay xát, máy chế biến thức ăn gia súc, máy xây dựng, lắp ráp ô tô, máy kéo, các máy cơ khí thông dụng, đầu máy, toa xe, cơ khí cầu đường (làm mới)

Loại trung bình: các nhà máy cơ khí sản xuất các sản phẩm: động cơ điện, máy biến thế, thiết bị lạnh, máy rèn ép, máy đúc kim loại, xe đạp và phụ tùng xe đạp, dụng cụ đồ nghề, máy hàn điện.

Loại phức tạp: các nhà máy cơ khí sản xuất các sản phẩm: máy cắt gọt kim loại, cơ khí chính xác, động cơ nổ, đồng hồ, ô tô, máy kéo, mô tô, phụ tùng ô tô máy kéo, máy dệt vải, máy dệt len, máy khâu.

2/ Giá thiết kế các phân xưởng cơ khí được áp dụng hệ số trong các trường hợp sau:

- Phân xưởng có cầu trục $k=1,1$.
- Phân xưởng cơ giới hoá cao $k=1,3$.

3/ Giá thiết kế các xí nghiệp sửa chữa đầu máy, toa xe chỉ bao gồm phần thiết kế công nghệ, tổng mặt bằng.

4/ Cấp thiết kế của các xí nghiệp sửa chữa đầu máy và toa xe như sau:

a) Xí nghiệp sửa chữa đầu máy:

- + Cấp I : Sửa chữa cấp ky 50 đầu máy một năm.
- + Cấp II : Sửa chữa cấp ky từ 50-100 đầu máy một năm.
- + Cấp III : Sửa chữa cấp ky > 100 đầu máy một năm.

b) Xí nghiệp sửa chữa toa xe:

- + Cấp I : Sửa chữa 400 xe/năm có 6-9 vị trí sửa chữa.
- + Cấp II : Sửa chữa 401-800 xe/năm có 12-15 vị trí sửa chữa.
- + Cấp III : Sửa chữa > 800 xe/năm có 15-18 vị trí sửa chữa.

5/ Giá thiết kế trạm đầu máy, trạm toa xe tính bằng giá thiết kế xí nghiệp sửa chữa đầu máy, toa xe cùng cấp tương ứng và nhân với hệ số 0,3.

6/ Cấp thiết kế của nhà máy đại tu đầu máy và toa xe xác định như sau:

a) Nhà máy đại tu đầu máy:

- + Cấp I : Đại tu ≤ 20 đầu máy/năm.
- + Cấp II : Đại tu 20-40 đầu máy/năm.
- + Cấp III : Đại tu 40-60 đầu máy/năm.

b) Nhà máy đại tu toa xe:

- + Cấp I : Đại tu ≤ 500 xe/năm.
- + Cấp II : Đại tu 500-1000 xe/năm.
- + Cấp III : Đại tu 1000-1500 xe/năm.

7/ Giá thiết kế nhà máy đại tu đầu máy và toa xe xác định như sau:

a) Giá thiết kế nhà máy đại tu đầu máy:

- + Cấp I : Tính bằng giá thiết kế xí nghiệp sửa chữa đầu máy cấp III.
- + Cấp II : Tính bằng 1,4 giá thiết kế nhà máy cấp I.
- + Cấp III : Tính bằng 1,4 giá thiết kế nhà máy cấp II.

b) Giá thiết kế nhà máy đại tu toa xe:

- + Cấp I : Tính bằng giá thiết kế xí nghiệp sửa chữa toa xe cấp III.
- + Cấp II : Tính bằng 1,4 giá thiết kế nhà máy cấp I.
- + Cấp III : Tính bằng 1,4 giá thiết kế nhà máy cấp II.

8/ Cấp thiết kế của trạm đầu máy toa xe xác định như sau:

a) Trạm chỉnh bị xe khách:

- + Cấp I : 15 đoàn tàu/ngày đêm.
- + Cấp II : 15-30 đoàn tàu/ngày đêm.
- + Cấp III : 30-60 đoàn tàu/ngày đêm.

b) Trạm khám chữa toa xe:

- + Cấp I : Khám chữa " 10.xe/ngày đêm.
- + Cấp II : Khám chữa 10-20 xe/ngày đêm
- + Cấp III : Khám chữa 20-30 xe/ngày đêm.

c) Trạm sửa chữa đầu máy:

- + Cấp I : Có chỉnh bị đầu máy.
- + Cấp II : Quay máy, có vận dụng đầu máy.
- + Cấp III : Vận dụng đầu máy.

4- CÔNG TRÌNH VẬT LIỆU XÂY DỰNG

TT	Loại hình công trình	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá thiết kế (1000đ)
1	2	3	4	5
1	Nhà máy sản xuất xi măng pooc lăng	CS ≤ 20.000 TSF/năm	đ/TSFnăm	20,5
		≤ 50.000 TSF/n	-	17
		≤ 100.000 -	-	14
		≤ 200.000 -	-	11,8
		≤ 500.000 -	-	9,8
		≤ 1.000.000 -	-	8,2
		> 1.000.000 -	-	6,8
2	Nhà máy sản xuất gạch ngói nung	Bán cơ giới, lò đứng, sấy tự nhiên, có mái che CS ≤ 20 triệu viên/năm	đ/triệu viên năm	8.836,5
3	-	Cơ giới hoá cao, sấy tự nhiên CS ≤ 40 triệu viên/năm	-	7.209
4	-	CS > 40 triệu viên/năm	-	6.127,5
5	Nhà máy sản xuất gạch hoa, gạch lát nền	CS ≤ 5 triệu viên/năm	-	17.442
6	-	CS > 5 -	-	14.535
7	Nhà máy SX gạch men kính	CS ≤ 2 -	đ/1000 vn	220,2
8	-	CS ≤ 5 -	-	143,5
9	Nhà máy SX vật liệu chịu lửa	CS ≤ 10.000 TSF/năm	đ/TSFnăm	32
10	-	20.000 -	-	28,5
11	-	50.000 -	-	24,3
12	Nhà máy SX gốm sứ vệ sinh, sứ cách điện	CS ≤ 1000 TSF/n	-	287,2
13	-	2000 -	-	239
14	-	5000 -	-	200

1	2	3	4	5
15	-	> 5000 -	-	166
16	Xí nghiệp khai thác đá vôi,	$\leq 1.000.000$ TSF/n	đ/1000 TSF/năm	478,8
17	-	2.000.000 -	-	398
18	-	5.000.000 -	-	332
19	-	> 5.000.000 -	-	276
20	Hệ thống chế biến cung cấp phụ gia xi măng		đ/1000 TSF/năm	4924
21	Nhà máy SX kính xây dựng	$\leq 1.000.000$	đ/m ² SF năm	3,8
22	-	> 1.000.000	-	3,2
23	Xí nghiệp chế biến đá xây dựng	CS \leq 100.000m ³ /n	đ/1000 m ³ năm	807
24	-	> 100.000 -	-	685,9
25	Xí nghiệp chế biến đá xẻ		đ/m ² đá	3,75
26	Nhà máy thủy tinh công nghiệp	≤ 1000 TSF/năm	đ/TSFnăm	177
27	-	5000 -	-	88,5
28	-	> 5000 -	-	75
29	Trạm trộn bê tông thương phẩm	50.000 m ³ /năm	đ/m ³ năm	5,4
30	-	100.000 -	-	4,5
31	-	> 100.000 -	-	3,9
32	Nhà máy SX ống gang, ống thép tráng kẽm	≤ 5.000 T/n	đ/TSFnăm	45
33	-	10.000 T/n	-	39
34	-	20.000 T/n	-	32,4
35	-	> 20.000 T/n	-	27,6
36	Nhà máy bê tông đúc sẵn	100.000 m ³ /n	-	5,5
37	-	200.000 -	-	4,7
38	-	500.000 -	-	4,2

Ghi chú:

1/ Công suất của nhà máy gạch ngói nung được tính quy đổi về gạch tiêu chuẩn kích thước 220x105x60 mm như sau:

- 1 viên ngói 22 v/m² tương đương với 1,5 viên gạch tiêu chuẩn.
- 1 viên ngói 16 v/m² tương đương với 2,0 viên gạch tiêu chuẩn.
- 1 viên ngói 13 v/m² tương đương với 2,5 viên gạch tiêu chuẩn.
- 1 viên ngói bờ 36 tương đương với 1,5 viên gạch tiêu chuẩn.
- 1 viên ngói bờ 45 tương đương với 1,5 viên gạch tiêu chuẩn.

2/ Cách quy đổi từ kính có độ dày khác nhau về kính có độ dày 2mm như sau:

- 1 m² kính 3 mm tương đương 1,5 m² kính 2mm.
- 1 m² kính 4 mm tương đương 2 m² kính 2mm
- 1 m² kính 5 mm tương đương 2,5 m² kính 2mm
- 1 m² kính 6 mm tương đương 3 m² kính 2mm

5- CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP NHÉ

TT	Loại hình công trình	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá thiết kế (1000đ)
1	Nhà máy sợi		đ/TSF năm	390
2	Nhà máy dệt		đ/1000m ² năm	156
3	Nhà máy nhuộm in hoa		-	94,5
4	Nhà máy len (sợi nhuộm)		đ/T năm	190,5
5	Nhà máy sợi đay		-	265,5
6	Nhà máy dệt đay		đ/1000m ² năm	49,2
7	Nhà máy thơm tơ	15-35 T/N	đ/T năm	3.664,5
8	Nhà máy dệt kim		đ/1000SF năm	54,75
9	Nhà máy may mặc		-	60,15
10	Nhà máy bột giấy		đ/TSF năm	102
11	Nhà máy bột và giấy		đ/TSF năm	204
12	Nhà máy sứ dân dụng		-	67,5
13	Nhà máy gốm dân dụng		-	47,1
14	Nhà máy nhôm		-	60
15	Nhà máy thủy tinh dân dụng		đ/1000 SF năm	45
16	Nhà máy nhựa		-	150

6- CÔNG TRÌNH LUYỆN KIM

TT	Loại hình công trình	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá thiết kế (1000đ)
1	2	3	4	5
1	Nhà máy luyện thiếc (tấn thiếc/năm)	1.000 T/năm	đ/TSFnăm	745
2	-	5.000 -	-	547
3	Nhà máy luyện kẽm (tấn kẽm/năm)	1.000 -	-	800
4	-	10.000 -	-	581
5	Nhà máy Alumin (Al_2O_3) (tấn Alumin/năm)	10.000 -	-	109
6	-	50.000 -	-	82
7	Nhà máy luyện xỉ ti tan (tấn ti tan/năm)	1.000 -	-	861
8	-	5.000 -	-	622
9	Nhà máy thủy luyện ô xít đất hiếm(tấn ôxít đất hiếm/năm)	1.000 -	-	861
10	-	5.000 -	-	622
11	Xí nghiệp nấu đúc và gia công áp lực(tấn sản phẩm/năm)	1.000 -	-	735
12	-	2.000 -	-	642
13	Nhà máy luyện đồng	5.000 -	-	235,5
14	-	10.000 -	-	199,5
15	-	20.000 -	-	169,5
16	Nhà máy luyện thép	100.000 -	-	64
17	-	200.000 -	-	42

7- CÔNG TRÌNH CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM, THỦY SẢN

TT	Loại hình công trình	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá thiết kế (1000đ)
1	Nhà máy đường	100T mía/ngày	đ/T mía/ngày	5.266,5
2	-	500 -	-	3.145,5
3	-	1000 -	-	2.530,5
4	Nhà máy rượu	1 triệu lít/năm	đ/1000 lít/năm	684
5	-	2 triệu lít/năm	-	450
6	-	3 triệu lít/năm	-	388,5
7	-	5 triệu lít/năm	-	280,4
8	Nhà máy nước ngọt, nước khoáng	1 triệu lít/năm	-	112
9	-	2 triệu lít/năm	-	82
10	-	5 triệu lít/năm	-	68
11	Nhà máy bia	1 triệu lít/năm	-	437
12	-	2 triệu lít/năm	-	348
13	-	5 triệu lít/năm	-	266
14	Nhà máy bánh kẹo	1000TSF/năm	đ/TSFnăm	246
15	-	2000 -	-	218
16	-	5000 -	-	191
17	Nhà máy chè	20 tấn búp tươi/ngày	đ/T búp tươi/ngày	34.035
18	-	50 -	-	17.509
19	Nhà máy đồ hộp	5000TSF/năm	đ/TSFnăm	171
20	-	10000 -	-	123
21	Nhà máy thuốc lá	50 tr bao/năm	đ/tr bao/năm	14.364
22	-	200 -	-	5.376
23	-	400 -	-	3.591
24	Nhà máy dầu thực vật, dầu cá	2000TSF/năm	đ/TSFnăm	179
25	-	5000 -	-	156
26	-	10000 -	-	98,5

1	2	3	4	5
27	Nhà máy mì chính	1000TSF/năm	-	1.818
28	Nhà máy sữa và các sản phẩm từ sữa	20 tấn sữa tươi/ngày	đ/T sữa tươi/ngày	54.993
29	Phân xưởng SX thức ăn gia súc	1000TSF/năm	đ/TSFnăm	30,1
30	-	2000 -	-	25,5
31	Nhà máy xay sát	20 tấn/ca	đ/TSF ca	2.113
32	-	30 -	-	2.790
33	Xí nghiệp chế biến thủy sản đông lạnh x		đ/TSF ngày-đêm	41.524,5
34	Xí nghiệp chế biến thủy, đặc sản khô xuất khẩu		-	95,7
35	Xí nghiệp chế biến đá cây		-	437,7
36	Xí nghiệp chế biến nước mắm		đ/triệu lít/năm	48.036
37	Xí nghiệp SX lưới ngư cụ		đ/TSFnăm	95,7
38	Xí nghiệp SX cá giống, tôm giống		đ/triệu con/năm	42.339

8- CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP

TT	Loại hình công trình	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá thiết kế (1000đ)
1	2	3	4	5
I	CÔNG TRÌNH KHAI HOANG, XÂY DỰNG ĐỒNG RUỘNG			
1	Khai hoang có diện tích sử dụng	Loại <= 100 ha	đ/ha SD	116,3
2	-	> 100 - 300 ha	-	108
3	-	> 300 ha	-	94,5
4	Trồng cây lương thực có tưới ngập	<= 100 ha	-	519

1	2	3	4	5
5	-	> 100 - 300 ha	-	457,5
6	-	> 300 ha	-	409,5
7	Trồng cây nông nghiệp không tưới	Loại <= 100 ha	-	313,5
8	-	> 100 - 300 ha	-	280,5
9	-	> 300 ha	-	259,8
10	Xây dựng đồng ruộng chăn thả luân phiên	<= 300 ha	-	116,3
11	-	> 300 ha	-	108
12	Xây dựng các lô ruộng thí nghiệm của các trạm nghiên cứu có tưới ngập		-	574,5
13	- không tưới ngập		-	313,5
II	CÔNG TRÌNH CHUỒNG TRẠI, TRẠM NÔNG NGHIỆP			
1	Xí nghiệp gia cầm giống, thịt		đ/m2 SD	28
2	Khu chuồng trại chăn nuôi lợn, trâu bò		đ/m2 chg trại	20,4
3	Các trạm bảo vệ thực vật, động vật, trạm kiểm dịch, trạm giống		đ/m2 SD	22,6

9- CÔNG TRÌNH LÂM NGHIỆP

TT	Loại hình công trình	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá thiết kế (1000đ)
1	2	3	4	5
1	Xí nghiệp chế biến gỗ xẻ và hàng mộc		đ/m3 gỗ tròn	20,52
2	Xí nghiệp bóc dán gỗ		đ/m3 gỗ tròn ép	117,64
3	Xí nghiệp sản xuất cốt ép		đ/m2 cốt ép	0,88

1	2	3	4	5
4	Xí nghiệp chế biến nhựa thông		đ/tấn mù	156
5	Phân xưởng sấy gỗ		đ/m ³ gỗ xẻ	18,7
6	Phân xưởng ngâm tẩm		-	9,6
	ĐƯỜNG Ô TÔ LÂM NGHIỆP			
7	Đường cấp I		đ/km	6.825
8	Đường cấp II		-	5.457
9	Đường cấp III		-	4.780
10	Đường cấp IV		-	3.420

Ghi chú:

Trong bảng giá được quy đổi ra m³ gỗ tròn. Tỷ lệ thành khí so với gỗ tròn tính theo % cho các sản phẩm như sau: Gỗ xẻ: 62,5%; Hàng mộc: 38%; Ván sàn: 28-30%; Bóc dán: 40%.

10- CÔNG TRÌNH KHO VẬT TƯ, XĂNG DẦU

TT	Loại hình công trình	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá thiết kế (1000đ)
1	2	3	4	5
A	KHO CHỨA CÁC LOẠI S.P DẦU			
I	KHO NỒI BẾ TRỤ ĐỨNG, NGANG BẰNG THÉP ÁP SUẤT DƯ 200MM H₂O			
1	Dung tích chứa tới	<1000 m ³	đ/m ³	66,34
2	-	1000 - 5000 m ³	-	57,45
3	-	5000 - 10000 m ³	-	52,5
4	-	10000 - 20000 m ³	-	46,5
5	-	> 20000 m ³	-	39

1	2	3	4	5
II	KHO NGẦM DƯỚI ĐẤT BỂ HÌNH TRỤ ĐỨNG, NGANG BẰNG THÉP ÁP SUẤT DƯ 200MM H ₂ O			
1	Dung tích chứa	< 1000 m ³	đ/m ³	136,8
2	Dung tích chứa từ	1000 - 5000 m ³	-	84,75
		5000 - 10000 m ³	-	73
		> 10000 m ³	-	64
B	TRẠM XĂNG DẦU			
1	Trạm bán lẻ xăng dầu	≤ 2 cột bơm	đ/trạm	38.365,5
		3 cột bơm	-	43.480,5
		> 3 cột bơm	-	49.132
E	KHO VẬT TƯ			
1	Kho lạnh chứa thực phẩm		đ/tấn sức chứa	205,2
2	Kho ô tô và thiết bị tự hành, kho vật tư (kim khí) thiết bị phụ tùng, xe máy, vật liệu điện, bách hoá, hoá chất, phân bón	<u>Kho thường</u> Bán cơ giới Cơ giới	đ/m ² SD	27 29 34
5	Kho bảo quản và dự trữ nông sản, lương thực, muối	Kho thường	-	22,5
6	-	Kho cơ giới	-	34
7	Kho chứa chất nổ		đ/T	273
8	Bãi chứa gỗ, than, vật liệu xây dựng		đ/m ² SD	1,4

Ghi chú :

1/ Giá thiết kế kho xăng dầu tính theo tổng dung tích của toàn kho, bao gồm các hạng mục : khu bể chứa, các hệ thống kỹ thuật, công nghệ, điện, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy, kho và bãi hay đường giao thông trong kho, xuất nhập bằng ô tô hoặc đường ống trong kho, nhà làm việc (văn phòng kho), hệ thống thông tin liên lạc trong khu kho, các hạng mục công trình sản xuất và phụ trợ.

Đối với kho xăng dầu có sức chứa $V > 10.000 \text{ m}^3$ thì giá thiết kế kho xăng dầu chưa bao gồm chi phí thiết kế các hạng mục : đường giao thông trong khu kho (đạt tiêu chuẩn thiết kế đường bộ cấp quốc gia), trạm biến thế, trạm phát điện, khu sinh hoạt, đài nước, bể nước, các công trình xuất nhập cho đường thủy, đường sắt, đường biển, thiết kế cấp dầu cho máy bay, xưởng tái sinh dầu.

2/ Giá thiết kế kho xăng dầu tính cho các loại dầu sáng (xăng, diezen, dầu hoá) các trường hợp sau giá thiết kế được áp dụng hệ số K (tính theo dung tích thiết kế của mỗi loại dầu tương ứng).

- Dầu gốc, ma dút $K=1,6$.
- Khí đốt hoá lỏng $K=1,5$.

3/ Giá thiết kế kho xăng dầu được áp dụng hệ số K khi :

- Bể thép cao áp (áp lực dư " 250mm H₂O): $K=1,1$.
- Bể phi kim loại (bê tông hoặc bê tông cốt thép) bề 2 vỏ : $K=1,3$.

4/ Giá thiết kế kho không có mái che bao gồm: nhà kho, bãi kho, bãi chứa, bãi sản xuất, giao thông nội bộ.

11- CÔNG TRÌNH TUYẾN ỐNG DẪN DẦU

TT	Loại hình công trình	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá thiết kế (1000đ)
1	2	3	4	5
I	ĐƯỜNG ỐNG DẪN DẦU TRÊN BỘ			
1	Dy ≤ 159	Địa hình Cấp I	đ/km	2.838
2	-	Cấp II	-	3.118,5
3	-	Cấp III	-	3.405
4	-	Cấp IV	-	3.693
II	ĐƯỜNG ỐNG DẪN DẦU VƯỢT SÔNG			
1	Dy ≤ 159	Địa hình Cấp I	đ/m	15,7
2	-	Cấp II	-	17,1
3	-	Cấp III	-	19,2
4	-	Cấp IV	-	20,5
III	ĐƯỜNG ỐNG DẪN DẦU RA BIỂN			
1	Dy ≤ 159	Địa hình Cấp I	đ/m	43,8
2	-	Cấp II	-	48
3	-	Cấp III	-	52
IV	CÁC TRẠM VÀ CÁC CÔNG TRÌNH TRÊN TUYẾN			
1	Trạm bơm dầu	2 - 3 máy > 3 tổ máy	đ/máy -	31.600,5 34.473
2	Bảo vệ đường ống ăn mòn bằng Protéctor	1km/trạm KB	đ/km	547,2
3	Trạm Catốt	300 KW 600 KW 1200 KW	đ/máy - -	1.915,5 2.394 3.303

Ghi chú :

1/ Giá thiết kế tuyến ống dẫn dầu chưa tính tới chi phí thiết kế các hạng mục: kho đầu mối, kho trung gian, trạm bơm chính trên tuyến, các công trình nhập và xuất đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ, công trình bảo vệ điện hoá, công trình thông tin vô tuyến và hữu tuyến.

2/ Giá thiết kế các loại đường ống dẫn dầu quy định trong bảng là cho vận chuyển một loại dầu sáng (xăng, diesel, dầu hoả) có áp lực bơm chuyển $P_y \leq 25 \text{ kg/cm}^2$, khi chuyển tải loại nhiên liệu khác với áp lực khác thì giá thiết kế đường ống này được tính bằng hệ số so với giá quy định:

- Chuyển tải khí đốt $K=1,5$.
- Chuyển tải dầu gốc, ma dút $K=1,6$.
- Đoạn có áp lực bơm chuyển $P_y > 25 \text{ kg/cm}^2$ $K=1,2$.

3/ Giá thiết kế các loại đường ống quy định trong bảng là cho các loại ống có đường kính trong tới 200mm, chôn ngầm dưới đất, đối với những đoạn có đường kính trong khác được tính bằng hệ số k so với giá quy định:

Đường kính trong	Tuyến ống trên bộ	Tuyến sông, biển
Dy => 159 mm	1,15	1,25
Dy > 200 - 400mm	1,25	1,35
Dy > 400 - 700mm	1,35	1,45
Dy > 400 - 700mm	1,5	1,6

4/ Đối với tuyến ống dẫn dầu trên bộ, những đoạn được đặt nổi trên mặt đất có công trình đỡ, giá thiết kế được tính theo hệ số $K=1,3$.

- Đối với tuyến ống dẫn dầu trên sông, khi vượt nổi giá thiết kế được áp dụng hệ số $K=1,5$.

- Đối với tuyến ống dẫn dầu trên bộ có nhiều ống đặt song song, từ ống thứ hai trở đi, giá thiết kế được tính bằng 0,8 giá thiết kế nhánh ống thứ nhất.

- Đối với tuyến ống dẫn đầu vượt biển, vượt sông tính theo tổng chiều dài mỗi nhánh ống. Chiều dài của tuyến ống vượt sông tính từ hố van ở hai bên bờ sông. Chiều dài của tuyến ống ra biển tính từ hố van trên bờ biển.

5/ Giá thiết kế bảo vệ đường ống bằng trạm catốt không bao gồm chi phí thiết kế hệ thống trạm biến thế và đường dây cấp điện cho trạm catốt.

6/ Giá thiết kế trạm bơm chính, không bao gồm chi phí thiết kế: khu bể chứa (khi ứng với chế độ bơm qua bể), bể đầu lấn, các công trình cấp điện, cấp nước, cấp dầu để làm mát máy, đường giao thông ngoài khu vực trạm bơm.

7/ Phân cấp địa hình tuyến ống dẫn đầu như sau:

a) Địa hình trên bộ:

- Cấp I : Tuyến ống đi qua vùng đồng bằng hoặc đồi núi thoải.
- Cấp II : Tuyến ống đi qua vùng trung du, đồi núi thấp cây cối mọc thưa thớt.
- Cấp III: Tuyến ống đi qua đồng bằng vùng chiêm trũng đầm lầy hoặc ven thành thị.
- Cấp IV : Tuyến ống đi qua các vùng núi cao, sườn dốc, địa hình phức tạp

b) Địa hình lòng và bờ sông:

- Cấp I : Lòng sông và bờ sông cấu tạo á sét và á cát, bờ sông không có kè đá.
- Cấp II : Lòng sông và bờ sông cấu tạo bởi các lớp á cát, cát chảy và cát, bờ sông có kè đá.
- Cấp III: Lòng sông và bờ sông có cấu tạo bởi các lớp bùn sét, á sét, bờ sông có kè.
- Cấp IV : Lòng sông và bờ sông có cấu tạo bởi các lớp bùn có đá, bờ sông có các đá ngầm.

c) Địa hình đáy biển:

- Cấp I : Đáy biển có cấu tạo bởi các lớp sỏi sạn, có mực nước thủy chiều tối đa và tối thiểu 3m, có độ sâu nước biển khi nước kiệt $H \leq 10m$.

- Cấp II : Đáy biển có cấu tạo bởi các lớp cát, bùn, sét, có mực nước thủy triều tối đa và tối thiểu > 3m, có độ sâu nước biển khi kiệt H > 10-20m.
- Cấp III: Đáy biển có cấu tạo bởi các lớp đá mờ côi, độ sâu nước biển khi kiệt H > 20m có mực nước thủy triều tối đa và tối thiểu > 3m.

12- CÔNG TRÌNH HÀNG KHÔNG

TT	Loại hình công trình	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá thiết kế (1000đ)
1	2	3	4	5
1	Nhà ga hàng không	Sân bay cấp 1,2 cấp 3 cấp 4	đ/m2 SD - -	70,0 81,4 95,7
2	Đường hạ cất cánh, đường lăn, đường tắt.	L=750-900m B = 23m L=901-1500m B = 30 m L=1501-2100m B = 45 m L>2100m, B=45m	đ/m2 đ/m2 đ/m2 đ/m2 đ/m2	2,73 2,19 2,05 1,92
3	Sân đỗ máy bay		đ/m2	1,6
4	Hãng ga có mái che	H ≤ 20 m H > 20 m	đ/m2 SD đ/m2 SD	47,88 71,7
5	Trung tâm điều hành bay		đ/m2 SD	44,4
6	Hệ thống đèn tín hiệu đường bay, đường lăn, đường tắt		đ/md cáp	1,84
7	Hệ thống chiếu sáng sân đỗ		đ/m2 dt sân đỗ được chiếu sáng	2,05

Ghi chú :

1/ Giá thiết kế đường hạ cất cánh đường lăn, sân đỗ máy bay, đường tắt bao gồm chi phí thực hiện các công việc sau: thiết kế san nền, san nền bảo hiểm, thiết kế thoát nước bề mặt đường băng, tính toán kết cấu.

2/ Giá thiết kế hăng ga có mái che đã bao gồm chi phí để thực hiện công việc sau: thiết kế san nền, kiến trúc, xây dựng, công nghệ, cấp điện, thông gió... trong phạm vi hăng ga. Giá thiết kế hăng ga chưa tính đến phần thiết kế các phân xưởng kỹ thuật và phụ trợ.

3/ Giá thiết kế trung tâm điều hành bay đã gồm chi phí để thực hiện các công việc: thiết kế san nền, tổng mặt bằng, kiến trúc xây dựng, cấp điện, cấp thoát nước, công nghệ.

Riêng mức giá này chưa tính chi phí thiết kế lắp đặt thiết bị.

4/ Giá thiết kế hệ thống đèn tín hiệu bao gồm chi phí thiết kế hệ thống đường cáp ngầm, chọn hệ thống đèn, thiết kế hệ thống cột. Mức giá thiết kế này chưa tính chi phí thiết kế trung tâm máy điều dòng.

13- CÔNG TRÌNH THUỖ LỢI

TT	Loại hình công trình	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá thiết kế (1000đ)
1	2	3	4	5
I 1	Đập đất ĐẬP	$h \leq 20 \text{ m}$	đ/1000m ³ đất đắp đập	984
		$h \leq 40 \text{ m}$	-	1.108
		$H > 40 \text{ m}$	-	1.162

1	2	3	4	5
2	Đập đá đổ	$h \leq 40$ m	đ/1000m ³ đá đắp đập	3.146
		$h \leq 60$ m		3.488
		$h > 60$ m		4.302
3	Đập bê tông, đá xây	$h \leq 20$ m	đ/1000m ³ bê tông đá xây	32.216
		$h \leq 40$ m	-	36.867
		$h \leq 60$ m	-	41.997
		$h \leq 80$ m	-	50.397
		$h > 80$ m	-	55.440
4	Đập tràn xả lũ bê tông và đá xây		-	49.384
II	CỬA VAN VÀ THIẾT BỊ ĐÓNG MỞ THUỘC CỐNG ĐỒNG BẰNG VÀ TRÀN			
1		$H = 15$ m	đ/m ² cửa	1.272
2		$H = 20$ m	-	1.764
3		$H > 20$ m	-	2.653
III	TRẠM BƠM			
1	Trạm bơm thủy luân đường kính cánh công tác	$D = 300$ mm	đ/tổ máy	4.650
		$D = 400$ mm	-	6.634
		$D = 600$ mm	-	8.892
2	Trạm bơm động lực	$Q < 1000$ m ³ /h	-	4.240
		$Q = 1000$ m ³ /h	-	8.208
		$Q = 2500$ m ³ /h	-	14.089
		$Q = 4000$ m ³ /h	-	27.889
		$Q = 8000$ m ³ /h	-	61.341
		$Q = 10000$ m ³ /h	-	77.866
		$Q = 36000$ m ³ /h	-	202.258

1	2	3	4	5
IV	CỐNG			
1	Cống lấy nước dưới đê đập		đ/1000m ³ bê tông & đá xây đ/m dài	68.400
		S ≤ 1 m ²		266
		S ≤ 2 m ²	-	314
		S ≤ 3 m ²	-	410
		S ≤ 4 m ²	-	520
		S > 4 m ²	-	615
2	Cống tròn (tưới, tiêu) Đường kính ống		đ/md	95,7
		≤ 200 mm	-	129
		≤ 400 mm	-	143
		≤ 600 mm	-	169
		≤ 800 mm	-	207
		≤ 1000 mm	-	269
		> 1000 mm	-	
3	Xi phông (tròn hộp) Diện tích lòng			
		S ≤ 1 m ²	-	430
		S ≤ 2 m ²	-	526
		S ≤ 3 m ²	-	745
		S ≤ 4 m ²	-	820
		S > 4 m ²	-	889
4	Cống đồng bằng		đ/m ² cửa	4.020
		S ≤ 5 m ²	-	3.981
		S ≤ 10 m ²	-	3.849
		S ≤ 15 m ²	-	3.624
		S ≤ 20 m ²	-	3.588
		S > 20 m ²	-	

1	2	3	4	5
V	CẦU MÁNG			
	Loại cột ≤ 10 m			
	Diện tích chứa nước	$S \leq 1 \text{ m}^2$	đ/mdài	342
		$S \leq 2 \text{ m}^2$	-	513
		$S \leq 4 \text{ m}^2$	-	607
		$S \leq 6 \text{ m}^2$	-	684
		$S \leq 8 \text{ m}^2$	-	759
		$S \leq 10 \text{ m}^2$	-	827
		$S \leq 15 \text{ m}^2$	-	943
		$S \leq 20 \text{ m}^2$	-	1.080
	Loại cột > 10 m			
	Diện tích chứa nước	$S \leq 1 \text{ m}^2$	-	376
		$S \leq 2 \text{ m}^2$	-	684
		$S \leq 4 \text{ m}^2$	-	759
		$S \leq 6 \text{ m}^2$	-	855
		$S \leq 8 \text{ m}^2$	-	882
		$S \leq 10 \text{ m}^2$	-	1.067
		$S \leq 15 \text{ m}^2$	-	1.231
		$S \leq 20 \text{ m}^2$	-	1.368
VI	TUY NEN THUỶ NÔNG			
	Diện tích lòng	$S \leq 2 \text{ m}^2$	-	629
		$S \leq 4 \text{ m}^2$	-	820
		$S \leq 6 \text{ m}^2$	-	1.279
		$S \leq 8 \text{ m}^2$	-	1.532
		$S > 8 \text{ m}^2$	-	1.846
VII	BẠC NƯỚC, DỐC NƯỚC, TRẦN BẢNG BÊ TÔNG HOẶC ĐÁ XÂY		đ/1000m3 bê tông & đá xây	43.365
VII I	KÊNH TUỚI			
	Lưu lượng tải	$Q \leq 1 \text{ m}^3/\text{S}$	đ/1000m3 đất đào đắp theo mặt cắt thiết kế	287
		$Q \leq 5 \text{ m}^3/\text{S}$	-	348
		$Q \leq 10 \text{ m}^3/\text{S}$	-	369

1	2	3	4	5
IX	KÊNH TIÊU, KÊNH TIẾP NƯỚC, KÊNH XẢ Lưu lượng tải	$Q \leq 20 \text{ m}^3/\text{S}$	-	430
		$Q \leq 30 \text{ m}^3/\text{S}$	-	451
		$Q > 30 \text{ m}^3/\text{S}$	-	478
		$Q \leq 10 \text{ m}^3/\text{S}$	-	198
		$Q \leq 30 \text{ m}^3/\text{S}$	-	232
		$Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{S}$	-	280
		$Q \leq 100 \text{ m}^3/\text{S}$	-	369
		$Q > 100 \text{ m}^3/\text{S}$	-	430
X	KÈ			
1	Kè đá đổ, rọ đá		d/1000m3	1.536
2	Tường kè bằng bê tông, đá xây		-	2.634

Ghi chú:

1/ Giá thiết kế các công trình đập đất, đập đá đổ, bê tông, đập tràn xả lũ, công trình trên kênh và cống dưới đê đập đã bao gồm chi phí thiết kế cho các công tác: đào, đắp đất đá, tầng lọc, thiết bị quan trắc, khớp nối, gia cố mái (tính hết phần gia cố công trình), cửa van và thiết bị đóng mở, lưới chắn rác, phai v.v...

2/ Giá thiết kế đập mới để tính theo hệ số K bằng 0,3 giá thiết kế đập đất có quy mô tương ứng.

3/ Giá thiết kế áp trực đê, lấp đầm hồ ao tính theo hệ số K = 0,2 giá thiết kế đập đất có quy mô tương ứng.

4/ Giá thiết kế cống xả cát dưới đê đập tính như cống dưới đê đập.

5/ Giá thiết kế trạm bơm bao gồm: chi phí thiết kế nhà trạm, bể xả, bể hút, phần cửa ra, cửa vào (tính hết phần gia cố), máy đóng mở, lưới chắn rác, phai và lắp đặt thiết bị trạm bơm tính từ trạm biến áp trở vào.

6/ Kênh dẫn vào, dẫn ra trạm bơm và cống dưới đê tính như kênh tiếp nước, kênh xả.

7/ Giá thiết kế phai áp dụng mức giá thiết kế mục II nhân hệ số 0,7 chỉ được tính cho 1 phai.

8/ Giá thiết kế cống hộp quy định trong bảng cho chiều dài hơn 5m, từ mét thứ 6 trở đi nhân hệ số $k=0,7$.

9/ Giá thiết kế cống hộp quy định trong bảng cho chiều dài hơn 10m, từ mét thứ 11 trở đi nhân hệ số $k=0,5$.

10/ Giá thiết kế cống tròn quy định trong bảng cho chiều dài hơn 10m thì từ mét thứ 11 trở đi nhân với hệ số $k=0,5$. Nếu thiết kế nhiều ống thì từ ống thứ 2 trở đi nhân hệ số $k=0,5$.

11/ Giá thiết kế cống tưới tiêu có đường kính fi từ 20-60cm, cống hộp có tiết diện $S < 1m^2$, giá thiết kế xác định mức giá thiết kế điển hình hoặc mức giá thiết kế sử dụng lại.

12/ Chiều dài xi phông tính theo đường huyền, nếu xi phông dài hơn 50m, giá thiết kế từ mét thứ 51 trở đi giá thiết kế nhân với hệ số $k=0,7$ từ ống thứ 2 trở đi nhân với 0,5 (đối với ống tròn), 0,7 với ống hộp.

13/ Giá thiết kế Tuy nen từ mét thứ 201 trở đi nhân với hệ số $k=0,8$.

14/ Giá thiết kế cống vùng đồng bằng xác định như sau:

- Từ cửa thứ 2 đến cửa thứ 5 nhân hệ số $k=0,6$.
- Từ cửa thứ 6 đến cửa thứ 10 nhân hệ số $k=0,4$.
- Từ cửa thứ 11 đến cửa thứ 20 nhân hệ số $k=0,2$.
- Từ cửa thứ 21 trở đi $k=0,1$.

15/ Giá thiết kế hệ thống kênh tiêu trung du, miền núi tính như kênh tưới.

16/ Kênh tạo nguồn, kênh tiêu ở đồng bằng sông Cửu long thì giá thiết kế xác định theo mức giá thiết kế kênh tiêu, kênh tiếp nước, kênh xả có quy mô tương ứng theo quy định và nhân với hệ số sau:

- $b_k \leq 10m$, khối lượng ≤ 1 triệu m^3 hệ số $k=0,5$.
- $b_k > 10m$, khối lượng > 1 triệu m^3 hệ số $k=0,4$.

17/ Đoạn kênh có thiết kế khoan nổ mìn, hệ số $k=1,5$.

18/ Giá thiết kế các công trình trạm bơm động lực, kênh và các công trình trên kênh xây dựng ở miền núi có phụ cấp khu vực từ 0,4 trở lên được nhân hệ số $k=1,2$.

19/ Giá thiết kế cầu thô sơ tính bằng 0,3 mức giá thiết kế cầu giao thông dài 10-15m cấp thiết kế I.

20/ Giá thiết kế đắp bờ kênh chống lũ kênh tạo nguồn, kênh tiêu tính bằng 0,1 mức giá thiết kế kênh tiêu, kênh tiếp nước, kênh xả.

21/ Giá thiết kế cống tiêu ngăn mặn giữ ngọt vùng triều tính bằng giá thiết kế cống đồng bằng nhân hệ số $k=1,05$.

22/ Giá thiết kế những đoạn kênh có gia cố bằng đá xây, bê tông thì khối lượng đá xây bê tông gia cố được nhân với hệ số $k=0,4$ giá thiết kế dốc nước, tràn bèn.

23/ Giá thiết kế âu thuyền tính bằng 0,7 giá thiết kế cống vùng đồng bằng tương ứng.

24/ Trường hợp thiết kế sửa chữa, cải tạo công trình thủy lợi tính theo quy định ở phần 10.1 bảng 1 phần quy định chung nhưng nhân với hệ số 1,5 lần.

14- CÔNG TRÌNH ĐIỆN NĂNG

TT	Loại hình công trình	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá thiết kế (1000đ)
1	2	3	4	5
I	CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN			
A	NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN			
1	Nhà máy thủy điện	Công suất 5000 KW	đ/ KW	259,8
2	Nhà máy thủy điện	10000 -	-	225,6

1	2	3	4	5
3	Nhà máy thủy điện	50000	-	164,1
4	Nhà máy thủy điện	100000	-	95,7
5	Nhà máy thủy điện	400000	-	52,65
6	Nhà máy thủy điện	600000	-	40
7	Nhà máy thủy điện	> 600000	-	28
B	TRẠM THỦY ĐIỆN LOẠI VỪA & NHỎ			
8	Trạm thủy điện	Công suất ≤ 50 KW	đ/ KW	1.231,2
9	Trạm thủy điện	100 KW	-	1.026
10	Trạm thủy điện	200 KW	-	868,5
11	Trạm thủy điện	600 KW	-	574,5
II	CÔNG TRÌNH NHIỆT ĐIỆN			
12	Nhà máy nhiệt điện	CS 100.000 KW	đ/ KW	71,7
13	Nhà máy nhiệt điện	200.000 KW	-	68,4
14	Nhà máy nhiệt điện	500.000 KW	-	61,56
III	CÔNG TRÌNH ĐIEZEN TUỐC BIN KHÍ			
15	Trạm điezen	CS ≤ 50 KW	đ/ KW	44,46
16	Trạm điezen	≤ 1000 KW	-	37,5
17	Trạm điezen	≤ 5000 KW	-	20,52
18	Trạm điezen	> 5000 KW	-	19,15
IV	TRẠM BIẾN ÁP			
19	Trạm biến áp	6, 10, 15 KV	đ/KVA	15,15
20	Trạm biến áp	35 KV	-	8,89
21	Trạm biến áp	66, 110 KV	-	4,1
22	Trạm biến áp	220 KV	-	4,28
23	Trạm biến áp	500 KV	-	4,60
V	ĐƯỜNG DÂY TẢI ĐIỆN			
24	Đường dây hạ thế	0,4, 10, 15KV	đ/km	1.606
25	Đường dây cao thế	20, 35KV	-	2.006
26	Đường dây cao thế	66, 110 KV	-	4.012
27	Đường dây cao thế	220 KV	-	6.019

1	2	3	4	5
28	Đường dây cao thế	500 KV	-	9.028
29	Khoảng vượt sông ≤ 500 m	Cột cao 30-50 m	đ/m cột	316,5
30	Khoảng vượt sông > 500 m	Cột cao > 50 m	-	442,5

Ghi chú:

1/ Giá thiết kế đường dây có cột 2 mạch tính bằng giá thiết kế công trình đường dây tương ứng nhân với hệ số $k=1,2$.

2/ Giá thiết kế đường dây phân pha tính bằng giá thiết kế đường 1 dây nhân với hệ số $K = 1,3$.

3/ Giá thiết kế nhà máy thủy điện, trạm thủy điện loại vừa chỉ bao gồm chi phí thiết kế các hạng mục: bể áp lực, nhà trạm, trạm biến áp, đường ống áp lực, bể điều áp, kênh xả, chi phí thiết kế các hạng mục thuộc phần thủy công như đập ngăn, hồ chứa, đập tràn. . . được tính riêng.

4/ Giá thiết kế trạm thủy điện loại nhỏ đã bao gồm đầu đủ chi phí thiết kế các hạng mục của phần nhà trạm và phần công trình thủy công.

5/ Giá thiết kế công trình đường dây tải điện có chiều dài khác nhau được áp dụng các hệ số sau:

- $< 1\text{km}$ tính bằng 1km .
- $1-20\text{km}$ áp dụng $k=1$.
- $21-50\text{km}$ áp dụng $k=0,9$.
- $51-100\text{km}$ áp dụng $k=0,8$.
- $> 100\text{km}$ áp dụng $k=0,7$.

6/ Đối với các công trình thuộc lưới điện, không lập dự án tiền khả thi, giá lập nhiệm vụ thiết kế được tính bằng 5% giá thiết kế công trình tương ứng.

7/ Đối với trạm biến áp có 2 máy thì từ máy thứ 2 giá thiết kế nhân với hệ số $k=0,8$.

8/ Thiết kế nhà máy thủy điện (không gồm thiết kế phần công nghệ) áp dụng các mức trong bảng và nhân với hệ số 0,75.

15- CÔNG TRÌNH CẤP THOÁT NƯỚC

TT	Loại hình công trình	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá thiết kế (1000đ)
1	2	3	4	5
	CÔNG TRÌNH THU NƯỚC			
1	Công trình thu nước sông		đ/m3 ngđ	5,47
2	Công trình thu nước ngầm		-	2,73
	TRẠM BƠM			
3	Trạm bơm nước sông		đ/m3 ngđ	5,47
4	Trạm bơm giếng trục đứng		-	1,36
5	Trạm bơm nước thải		-	10,9
6	Trạm bơm nước sạch		-	2,7
	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC			
7	Trạm xử lý nước ngầm	CS 10000 m3	đ/m3 ngđ	26,6
8	-	20000 m3	-	22,5
9	-	50000 m3	-	15,4
10	-	100000 m3	-	9,5
11	-	> 100000 m3	-	8,0
12	Trạm xử lý nước mặt	10000 m3	-	33,7
13	-	20000 m3	-	27,8
14	-	50000 m3	-	18,9
15	-	100000 m3	-	12
16	-	> 100000 m3	-	10
17	Trạm xử lý nước thải	5000 m3	-	34
18	-	20000 m3	-	28
19	-	60000 m3	-	15,4
20	-	> 60000 m3	-	13

1	2	3	4	5
	BỂ CHỨA NƯỚC SẠCH			
21	Bể chứa nước sạch (xây gạch đá hoặc BTCT)	$\leq 50 \text{ m}^3$	đ/m ³ chứa	34,2
22	Bể chứa nước sạch	$\leq 1000 \text{ m}^3$	-	15,75
23	-	$\leq 3000 \text{ m}^3$	-	12,3
24	-	$> 3000 \text{ m}^3$	-	10,2
25	Đài nước xây gạch hoặc BTCT	Dung tích $\leq 100 \text{ m}^3$	-	123
26	-	$> 100 \text{ m}^3$	-	75,15
	ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC			
27	Đường ống dẫn nước sạch trong thành phố bằng gang hoặc bằng thép có bảo vệ chống rỉ hoặc ống xi măng, a miăng	Đường kính ống $< 100 \text{ mm}$	đ/km	3.800
28	-	$\geq 100 \text{ mm}$	-	5.016
39	-	$\geq 400 \text{ mm}$	-	10.260
30	-	$\geq 600 \text{ mm}$	-	19.152
31	-	$\geq 800 \text{ mm}$	-	25.080
32	-	$\geq 1000 \text{ mm}$	-	37.392
33	Đường ống thoát nước thải và nước mưa trong thành phố	Đường kính ống $< 200 \text{ mm}$	-	4.104
34	-	$\geq 200 \text{ mm}$	-	5.472
35	-	$\geq 400 \text{ mm}$	-	8.208
36	-	$\geq 600 \text{ mm}$	-	15.504
37	-	$\geq 1000 \text{ mm}$	-	34.200
38	-	$> 1500 \text{ mm}$	-	39.261

Ghi chú :

1/ Giá thiết kế trong bảng áp dụng cho các công trình cấp thoát nước thuộc hệ thống cấp thoát nước thành phố, thị xã và được tính theo công suất của công trình độc lập.

- Giá thiết kế công trình cấp thoát nước đã bao gồm các chi phí nghiên cứu, thu thập số liệu, điều tra hiện trạng, khí tượng thủy văn, lên các phương án kỹ thuật.

2/ Giá thiết kế công trình thu nước ngầm trong bảng là quy định cho giếng khoan sâu $\leq 100\text{m}$, nếu giếng sâu $> 100\text{m}$ thì giá thiết kế được tính bằng giá quy định nhân với hệ số 1,1.

3/ Giá thiết kế trạm bơm trong bảng quy định cho nơi có mực nước dao động $\leq 3\text{m}$, đối với trạm bơm giếng trục ngang, hoặc bơm tia, bơm chìm thì giá thiết kế được áp dụng giá thiết kế trạm bơm nước sạch theo quy định.

- Trạm bơm nước sông phức tạp kiểu cầu trượt hoặc kiểu cầu phao nổi thì tính theo giá thiết kế công trình tương ứng nhân với hệ số 2.

- Trạm bơm thoát nước mưa tính theo giá thiết kế trạm bơm nước sạch nhân với hệ số 0,6.

4/ Trạm xử lý nước:

4.1/ Trạm xử lý nước ngầm gồm các hạng mục: dàn làm thoáng tự nhiên, cưỡng bức, bể lắng tiếp xúc, bể lọc, đài rửa lọc, trạm khử trùng, đường ống kỹ thuật, trạm điện, trạm biến thế, tủ hạ thế, các tuyến cáp, điện chiếu sáng, các hạng mục phụ (cống, tường rào, đường đi, kho nội bộ, thoát nước, nhà giao ca...).

Trạm xử lý nước ngầm chủ yếu là khử chất sắt trong nước. Nếu có kết hợp khử mangan, thì tính theo giá thiết kế công trình tương ứng nhân với hệ số 1,1.

Nếu trạm xử lý chỉ làm thoáng đơn giản và lắng lọc, thì tính theo giá thiết kế công trình tương ứng nhân với hệ số 0,8.

4.2/ Trạm xử lý nước mặt gồm các hạng mục: nhà hóa chất, trạm trộn, bể phản ứng, bể lắng, bể lọc, trạm khử trùng, đài rửa lọc, đường ống kỹ thuật, trạm điện và các hạng mục phụ.

- Nếu chỉ xử lý sơ bộ (chỉ có lắng nước) thì tính theo giá thiết kế công trình tương ứng nhân với hệ số 0,3.

4.3/ Trạm xử lý nước thải gồm có bể lắng cát, bể lắng lần I, bể làm sạch sinh học, bể lắng lần II, bể tiếp xúc khử trùng, trạm khử trùng, đường ống kỹ thuật, trạm điện và các hạng mục phụ khác.

- Nếu chỉ xử lý nước thải đơn giản như hồ sinh học hoặc bể lắng hai vò thì tính theo giá thiết kế công trình tương ứng nhân hệ số 0,3.

5/ Giá thiết kế bể chứa trong bảng là quy định cho loại bể chứa độc lập, kết cấu gạch hoặc bê tông cốt thép đổ tại chỗ, đáy sâu $\leq 3\text{m}$, nắp bê tông cốt thép có đắp đất bảo vệ, có các thiết bị liên quan như thước báo nước, hệ thống thông hơi, ống tràn, ống xả...

Bể lắp ghép tính theo giá thiết kế công trình tương ứng và nhân với hệ số 1,2.

Bể nước đặt trên đồi cao phải làm đường thi công, quản lý riêng thì được áp dụng hệ số 1,3.

6/ Giá thiết kế đài nước trong bảng là quy định cho đài nước độc lập gồm có bầu đài, chân đài, thang lên xuống, các thiết bị như thước báo nước, chống sét, đèn báo ống và phụ tùng các loại.

- Đài nước có yêu cầu kiến trúc đặc biệt, hoặc kết hợp công trình kiến trúc bên dưới thì được áp dụng hệ số 1,2.

- Đài nước lắp ghép tính theo giá thiết kế công trình tương ứng nhân hệ số 1,2.

- Bể nước trên mái đã tính trong giá thiết kế công trình không áp dụng bảng giá này.

7/ Giá thiết kế đường ống chuyển tải quy định trong bảng là cho công trình đường ống $\leq 10\text{km}$ trong thành phố, thị xã, khu công nghiệp, có đường thi công và quản lý riêng; đối với đường ống dẫn nước và thoát nước có tuyến $> 10\text{km}$ thì giá thiết kế tính bằng giá thiết kế công trình tương ứng theo quy định nhân với hệ số sau :

- + Từ km 11 đến km 20 K = 0,5.
+ " 21 " 30 K = 0,4.

Giá thiết kế đường ống và cống thoát nước, thải nước mưa quy định trong bảng là cho các loại kết cấu (gạch đá, bê tông, bê tông cốt thép) cách 20-50m có 1 giếng thăm, giếng chuyển bậc.

- Cống vòm thoát nước xây, đúc tại chỗ hoặc lắp ghép được quy ra tiết diện cống tròn để tính giá thiết kế.

- Rãnh và kênh mương thoát nước thải, nước mưa không áp dụng giá thiết kế này.

16- CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

TT	Loại hình công trình	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá thiết kế (1000đ)
1	2	3	4	5
I	CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ			
1	Đường cấp I	Cấp thiết kế I	đ/km	14.439
2	-	-	-	16.566
3	-	II	-	19.350
4	Đường cấp II	III	-	11.060
5	-	I	-	13.221
6	-	II	-	15.499
7	Đường cấp III	III	-	8.310
8	-	I	-	9.931
9	-	II	-	11.628
10	Đường cấp IV	III	-	5.533
11	-	I	-	6.826
12	-	II	-	7.735
13	Đường cấp V	III	-	4.398
14	-	I	-	5.280
15	-	II	-	6.183
16	Đường cấp VI	III	-	3.837
		I	-	

1	2	3	4	5
17	-	Cấp thiết kế II	-	4.589
18	-	III	-	5.403
II	CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG NỘI BỘ			
19	Đường trong tiểu khu		đ/m dài	1,03
20	Đường ô tô trong nhà máy		-	0,68
III	CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT			
22	Đường sắt khổ 1,435	Cấp thiết kế I	đ/km	7.934
23	-	II	-	9.576
24	-	III	-	11.630
25	Đường lồng trục chính		đ/km	11.630
26	Đường lồng trục phụ		-	9.302
IV	CÔNG TRÌNH CẦU			
27	Cầu giao thông dài 10-15m	Cấp thiết kế I	đ/m2 cầu	43,4
28	-	II	-	53,8
29	-	III	-	69,4
30	Cầu giao thông dài 26-100m	I	-	62,5
31	-	II	-	72,3
32	-	III	-	97,7
33	Cầu giao thông dài 101-300m	I	-	85,8
34	-	II	-	105,5
35	-	III	-	132,8
36	Cầu giao thông dài 301- 500m	I	-	127
37	-	II	-	168
38	-	III	-	198,3
39	Cầu giao thông dài > 500m	I	-	190
40	-	II	-	237,4
41	-	III	-	297
42	Cầu treo có tải trọng ô tô	>= H - 13	-	187,4
43	-	< H - 13	-	128,8

1	2	3	4	5
V	CÔNG TRÌNH HÀM			
44	Hầm đường giao thông sắt, bộ dài $\leq 100\text{m}$	cấp thiết kế I	đ/m	410
45	-	- II	-	499
46	-	- III	-	601
47	Hầm đường giao thông sắt, bộ dài 101-300m	cấp thiết kế I	-	513
48	-	- II	-	677
49	-	- III	-	718
50	Hầm đường giao thông sắt, bộ dài 301-1000m	cấp thiết kế I	-	567,7
51	-	- II	-	752,4
52	-	- III	-	779,7
53	Hầm đường giao thông sắt, bộ dài $> 1000\text{m}$	cấp thiết kế I	-	595
54	-	- II	-	766
55	-	- III	-	848
VI	CÔNG TRÌNH GA ĐƯỜNG SẮT			
56	Ga tránh tàu	cấp thiết kế I	đ/ga	10.000
57	-	- II	-	13.755
58	-	- III	-	14.411
59	Ga trung gian	cấp thiết kế I	-	13.851
60	-	- II	-	16.443
61	-	- III	-	18.009
62	Ga khu đoạn	cấp thiết kế I	-	21.949
63	-	- II	-	27.577
64	-	- III	-	29.829
VII	CÔNG TRÌNH THÔNG TIN, TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT			
65	Trạm điều độ dưỡng lộ các ga	Hệ thống, phân cơ	đ/trạm	16.210

1	2	3	4	5
66	Lắp đặt thiết bị thông tin 1 ga	Các máy chuyên dùng không kể máy đóng đường	đ/ga	3.583
67	Trạm đo thử (bảo đảm thông tin một tuyến)		đ/trạm	14.958
68	Lắp đặt hệ thống tăng âm phòng thanh khu ga 2 chiều, 1 chiều	Kể cả hệ thống dây	đ/ga	15.553
69	Ghi khoá tín hiệu cánh		-	2.721
70	Ghi khoá tín hiệu cánh dài không chế		-	11.299
71	Ghi khoá dài điện, dài không chế, tín hiệu đèn màu		-	20.862
72	Lắp đặt hệ thống đèn pha khu ga		đ/hthống	861
73	Hệ thống tín hiệu đèn màu, cột cao thấp biểu thị các loại		-	1.662
74	Lắp đặt dài không chế các loại		đ/dài	2.927
75	Lắp đặt thiết bị đóng đường tự động khu gian		đ/phân khu	3.420
76	Lắp đặt thiết bị đóng đường nửa tự động các ga		đ/máy	1.128
77	Tín hiệu cánh, khoá không chế cơ giới phòng vệ cầu, hầm, đường ngang		đ/h.thống	1.299
VIII	CÔNG TRÌNH CẢNG - ĐƯỜNG THỦY			
78	Bến phà		đ/m2	6,84
79	Bến cá, bến vớt gỗ		đ/md	294
80	Bến cảng biển	<= 2000 T	đ/md bến	1.094,4
		<= 5000 T	-	1.203,75
		<= 10000 T	-	1.456,8
		> 10000 T	-	1.572
81	Bến cảng sông		-	855

1	2	3	4	5
82	Công trình chỉnh trị dòng sông	Tính theo chiều dài đoạn sông chỉnh trị	đ/md	5,8
83	Triền tàu	200 T	đ/md	287,25
		1000 T	-	533
		> 1000 T	-	780
84	Tường chắn	H ≤ 3 m	đ/m ³ bê tông hoặc	4,8
		H ≤ 6 m	đá xây	5,5
		H > 6 m		6,2
IX	CÔNG TRÌNH NHÀ GA HÀNH KHÁCH			
85	Nhà ga hành khách		đ/m ² SD	38

Ghi chú :

I. GIÁ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG Ô TÔ :

Giá thiết kế đường ô tô phân cấp theo cấp kỹ thuật công trình và phân đoạn chiều dài công trình :

1/ Cấp kỹ thuật công trình: Được phân theo 6 cấp như trong quy phạm thiết kế đường ô tô, trong mỗi cấp chia thành 3 cấp thiết kế.

Nội dung của 3 cấp thiết kế như sau:

a) Cấp I : Địa hình vùng đồng bằng hoặc đồi núi thấp sườn dốc ngang 10⁰-15⁰.

- Nền đường thường.
- Địa chất thuỷ văn ổn định.
- Mặt đường thường.

b) Cấp II : Địa hình trung du, đồi núi thấp, dân cư thưa thớt, làng mạc chiếm 20%.

- Nền đường đã phải thiết kế, xử lý chiếm 10%.
- Mặt đường mềm nhưng kể từ loại mặt đường đá dăm thấm nhập nhựa trở lên.

c) Cấp III : Có một trong những địa hình sau :

- Đi qua các vùng núi cao hoặc qua các thị xã, thị trấn có yêu cầu kỹ thuật và hệ thống thoát nước.
- Qua vùng địa chất thủy văn phức tạp, có liên quan đến các quy hoạch khác.
- Vùng đường phải thiết kế đặc biệt chiếm nhiều.
- Mặt đường là loại mặt đường cứng.

2/ Phân loại chiều dài công trình :

Theo chiều dài công trình giá thiết kế được áp dụng theo các hệ số sau :

- < 1 km tính bằng 1 km.
- Từ 1 - 20 km áp dụng $k=1$.
- Từ 21 - 50 km áp dụng $k=0,9$.
- Từ 51 - 100 km áp dụng $k=0,8$.
- > 100 km áp dụng $k=0,75$.

Trong giá thiết kế tuyến đường ô tô đã bao gồm cả chi phí thiết kế phần mặt đường, nền đường, cống nhỏ (tiết diện lòng cống $\leq 1 \text{ m}^2$), cọc tiêu, biển báo...

II. GIÁ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT :

1/ Giá thiết kế khổ đường 1m tính bằng giá thiết kế khổ đường 1,435m có cùng cấp tương đương và nhân với hệ số $k=0,9$.

2/ Cấp thiết kế:

3- CÔNG TRÌNH CƠ KHÍ

TT	Loại hình công trình	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá thiết kế (1000đ)
1	2	3	4	5
1	Trạm bảo dưỡng xe ô tô con và ô tô tải		đ/xenăm	48
2	Trạm bảo dưỡng xe máy thi công xây dựng		-	171
3	Nhà máy sửa chữa xe máy thi công xây dựng		-	1094
4	Nhà máy sửa chữa máy nông nghiệp		đ/máynăm	684
5	Xí nghiệp sửa chữa đầu máy	Cấp I	đ/xí nghiệp	70.260
6	-	Cấp II	-	101.587,5
7	-	Cấp III	-	141.094,5
8	Xí nghiệp sửa chữa toa xe	Cấp I	-	59.944,5
9	-	Cấp II	-	83.638,5
10	-	Cấp III	-	115.732,5
11	Xưởng sửa chữa đóng mới thuyền sông	100 chiếc/năm	đ/chiếc năm	3.078
12	Xưởng sửa chữa đóng mới tàu	-	-	4.027,5
13	Trạm sửa chữa thiết bị thông tin đường sắt		đ/trạm	38.029,5
14	Nhà máy cơ khí			
15	-	CS≤100 Tnăm	đ/TSFnăm	307
16	-	101-200 Tnăm	-	258
17	-	201-500 -	-	232,5
18	-	501-800 -	-	209
19	-	801-1000 -	-	187,5
20	-	1001-2000 -	-	156
21	-	> 2000 -	-	143,5

a) Cấp I : Loại bình thường: địa chất tốt, thủy văn đơn giản, kết cấu áp dụng theo địa hình ở mức độ cao và thiết kế đường đi riêng cho ô tô hoặc tàu hỏa, thi công đơn giản.

b) Cấp II : Loại khó: địa chất yếu, thủy văn, thủy lợi không phức tạp, kết cấu áp dụng theo thiết kế điển hình nhưng phải sửa một phần móng, mố trụ thiết kế mới (không sử dụng được thiết kế điển hình), cầu đi chung cho ô tô và tàu hỏa, phương pháp thi công phức tạp.

c) Cấp III : - Loại phức tạp: địa chất thủy văn xấu, phức tạp hoặc có yêu cầu mỹ quan trong xây dựng thành phố, kết cấu ít sử dụng bản ví điển hình, khối lượng tính toán nhiều, có áp dụng phương pháp tính toán mới và tiến bộ của khoa học kỹ thuật, - biện pháp thi công phức tạp, cầu đi chung cho ô tô và tàu hỏa hoặc 2 đường tàu hỏa.

2/ Cầu có chiều dài $< 10\text{m}$ tính bằng giá thiết kế cầu dài $10\text{-}25\text{m}$ và nhân với hệ số $k=1,2$.

IV. GIÁ THIẾT KẾ HÀM :

Giá thiết kế hàm được phân theo mức độ phức tạp.

a) Loại I: Loại bình thường, hàm nằm trong vùng địa chất tốt, độ cứng nham thạch f_3 , hàm chịu áp lực đồng đều, cửa hàm giao thẳng, thi công đơn giản.

b) Loại II: Hàm nằm trong vùng địa chất yếu, độ cứng nham thạch $f_1\text{-}f_3$ thi công phải chống đỡ, cửa hàm giao chéo.

c) Loại III: Loại phức tạp, hàm nằm trong khu vực địa chất yếu, độ cứng nham thạch f_1 , địa chất thủy văn phức tạp.

V. GIÁ THIẾT KẾ GA ĐƯỜNG SẮT:

1/ Phân loại công trình: Công trình ga được phân chia theo quy mô vị trí đặt ga.

a) Ga tránh: Là loại ga đơn giản có từ 1-2 đường.

b) Ga khu gian: Là ga có từ 3-4 đường, có thêm đường xếp dỡ hàng hoá với khối lượng xếp dỡ (30.000T/năm) hoặc có đường chuyên dùng hoặc có tam giác quay, khu chỉnh bị tàu xe.

c) Ga khu đoạn: Là loại ga lớn có 5-10 đường, có bãi hàng hoá (30.000 T/n), khu chỉnh bị đầu máy, toa xe.

2/ Cấp thiết kế ga: Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật và vị trí đặt ga được quy định.

a) Cấp I: Ga đặt ở vùng đồng bằng.

b) Cấp II: Ga đặt ở vùng trung du, nửa đảo, nửa đắp thoát nước phức tạp.

c) Cấp III: Ga thuộc một trong các trường hợp sau:

- Vùng đồi núi cao.
- Vùng có vấn đề kỹ thuật phức tạp.
- Vùng đồng bằng nằm ở khu vực quy hoạch.

3/ Giá thiết kế ga đã bao gồm chi phí thực hiện công việc: tính toán thiết kế phân bố ga trên dọc tuyến, thiết kế mặt bằng tổng thể, thiết kế bình chắc diện, thiết kế san nền, thiết kế công nghệ tính toán quy mô công trình, thoát nước mặt đường trong, bãi hàng, ke khách (không có mái che).

Trường hợp ga lớn có thiết kế bổ sung bãi hàng ngoài tiêu chuẩn quy định thông thường của ga, giá thiết kế được xác định như sau:

- Bãi hàng có công suất xếp dỡ 30.000 - 125.000 T/năm giá thiết kế tính bằng 0,5 giá thiết kế ga tránh.

- Bãi hàng có công suất xếp dỡ 125.000 - 250.000 T/năm giá thiết kế tính bằng 0,5 giá thiết kế ga khu gian.

- Bãi hàng có công suất > 250.000 T/năm tính bằng 0,5 giá thiết kế ga khu đoạn.

4/ Giá thiết kế ga đầu mối (ga có 3 hướng trở lên). Được nhân với hệ số $k=1,1$.

5/ Nếu chiều dài dừng được của ga thay đổi thì giá thiết kế ga đường sắt được nhân với hệ số:

- Chiều dài dừng được $< 500m$; $k=0,9$.
- " " $> 500m$; $k=1,1$.

6/ Khi thiết kế các loại ga đường sắt đôi được áp dụng giá thiết kế loại ga đường sắt đơn nhân hệ số 1,5.

VI. CÔNG TRÌNH THÔNG TIN, TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT:

1/ Giá thiết kế công trình máy thông tin, tín hiệu đường sắt bao gồm thiết kế dây chuyên công nghệ, thiết kế lắp đặt thiết bị.

2/ Giá thiết kế đường dây thông tin đường sắt áp dụng theo bảng giá thiết kế đường dây thông tin nhân với hệ số $k=1,2$.

3/ Giá thiết kế công trình thông tin, tín hiệu tính theo ga khu gian; ga tránh áp dụng hệ số $K=0,9$, ga khu đoạn áp dụng hệ số $k=1,2$ so với giá thiết kế quy định.

VII. GIÁ THIẾT KẾ GIAO THÔNG TRONG THÀNH PHỐ VÀ BẾN XE:

Giá thiết kế đường giao thông trong thành phố tính theo giá thiết kế đường cấp tương ứng nhân với hệ số 1,5.

VIII. NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC:

1/ Giá thiết kế cống qua đường ô tô và xe lửa có đường kính lòng $D > 60cm$ hoặc diện tích lòng $> 1m^2$ tính theo hệ số $K=0,8$ giá thiết kế cống tiêu của công trình thủy lợi có quy mô tương ứng.

2/ Giá thiết kế bến phà đã bao gồm chi phí thực hiện các công việc: xác định vị trí, thiết kế bến để xe, bến cập, tính toán thủy văn, thủy lực, tường chắn, kè hướng dòng, cọc tiêu, biển báo... chiều dài bến được quy định từ điểm đầu của bãi để xe bờ này tới điểm cuối bãi đầu xe bờ kia.

3/ Giá thiết kế đại tu toàn bộ công trình cầu và đại tu công trình thông tin tín hiệu tính theo hệ số $K=1,5$ giá thiết kế mới công trình quy mô và cấp thiết kế tương ứng. Trường hợp sửa chữa nhỏ, thay thế và nâng cấp từng bộ phận trong những công trình này thì căn cứ vào mức độ hư hỏng hai bên A, B thống nhất (có sự chỉ đạo của cơ quan quản lý ngành trực tiếp) để mức giá thiết kế theo nguyên tắc nêu trên.

4/ Giá thiết kế cảng biển, cảng sông chỉ tính cho phần thiết kế bến cảng. Khi thiết kế các hạng mục khác thì giá thiết kế lấy theo các công trình tương tự quy định trong tập giá.

5/ Thiết kế cảng biển, cảng sông được áp dụng các hệ số và cấp thiết kế chiều rộng mặt bến cập tàu (khổ rộng, như đối với thiết kế cầu) như sau:

- a. Thiết kế cấp 1 : $K=1$
- b. Thiết kế cấp 2 : $K=1,2$
- c. Thiết kế cấp 3 : $K=1,4$
- d. Chiều rộng mặt bến cập tàu $\leq 10m$: $K=1$
- e. Chiều rộng mặt bến cập tàu $> 10m$: $K=1,2$

6/ Giá thiết kế bến cảng sông trong bảng giá là quy định cho bến có tàu, xà lan có tải trọng ≤ 300 tấn trường hợp có tải trọng lớn hơn thì giá thiết kế được tính theo hệ số K so với giá quy định, cụ thể là:

- a. Tàu có tải trọng $\leq 500T$ $K=1$
- b. - 501-1000T $K=1,1$
- c. - $> 1000T$ $K=1,2$

7/ Giá thiết kế cảng biển, sông tính cho giá thiết kế công trình bến cập tàu. Trường hợp nếu xa bờ có cầu dẫn thì giá thiết kế cầu dẫn được tính theo giá thiết kế công trình cầu.

17- CÔNG TRÌNH THÔNG TIN

TT	Loại hình công trình	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá thiết kế (1000đ)
1	2	3	4	5
I	ĐƯỜNG DÂY THÔNG TIN			
A	ĐƯỜNG DÂY TRẦN CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP			
1	Loại 1 x 18 dây	Vùng đồng bằng Vùng trung du Vùng đồi núi	đ/km - -	684 786 889
2	Loại 1 x 8 dây	Vùng đồng bằng Vùng trung du Vùng đồi núi	đ/km - -	766 868 1.012
B	ĐƯỜNG DÂY CÁP KIM LOẠI			
1	Cáp chôn	Trong T.phố Ngoài T.phố	đ/km -	2.544 1.935
2	Cáp thả sông	<= 500 m > 500 m	- -	13.432,5 17.325
3	Cáp kéo cống		-	1.285,5
4	Cáp nhập đài trung kế		-	3.604,5
5	Cống bệ cáp	3 - 8 lỗ > 8 lỗ	- -	3.132 3.597
6	Cáp treo		-	1.292
C	ĐƯỜNG CÁP THÔNG TIN SỢI QUANG			
1	Sợi cáp quang		đ/km	1.831
II	CÔNG TRÌNH MÁY THÔNG TIN			
1	Trạm chuyển mạch điện thoại truyền dẫn	1000 số	đ/trạm	15.086

1	2	3	4	5
2	Trạm thông tin vô tuyến	≤ 120 kênh > 120 kênh	đ/kênh -	306 267
3	Tổng đài điện thoại tự động	1000 số	đ/tổng đài	18.857
4	Trạm truyền dẫn thông tin viba	Trạm đầu cuối ≤ 34 Mb/s > 34 Mb/s	đ/trạm -	9.199 13.798
5	Trạm truyền dẫn thông tin cáp quang	≤ 34 Mb/s	-	16.185
6	Đài thông tin vô tuyến truyền sóng ngắn	CS ≤ 20 KW	đ/đài	9.283
III	CỘT ĂNG TEN			
1	Cột ăng ten	Kết cấu dây co	đ/m.cột	316,5
IV	CÔNG TRÌNH NHÀ BƯU ĐIỆN			
1	Nhà bưu điện cấp tỉnh, thành phố, quốc gia		đ/m ² SD	45
2	Nhà bưu điện cấp huyện		-	35
3	Nhà bưu cục		-	25

Ghi chú:

1/ Giá thiết kế đường dây trần:

- Nếu thiết kế thêm 1 xà 4 dây thì giá thiết kế được tính theo hệ số $K=1,1$ so với giá quy định.

- Nếu thiết kế thêm 1 xà 8 dây thì giá thiết kế được tính theo hệ số $K=1,2$ so với giá quy định.

- Nếu thiết kế thêm 1 đôi dây trên đường cột cũ có sẵn thì giá thiết kế tính theo hệ số $K=1,2$ so với giá quy định.

- Giá thiết kế chống ảnh hưởng điện mạnh sang đường dây thông tin, thiết kế chống sét cho đường dây thông tin, thiết kế chống ăn mòn đường cáp thông tin được tính bằng giá thiết kế đường dây trần tương ứng đoạn có thiết kế thêm.

2/ Giá thiết kế đường dây cáp:

- Đường dây cáp và cống bệ cáp có độ dài $< 1\text{km}$ thì giá thiết kế được tính theo giá 1km .

- Nếu thiết kế thêm 1 cáp thả sông, cáp treo, cáp chôn... thì cứ thêm 1 cáp giá thiết kế được tăng thêm 0,1 lần (10%).

3/ Giá thiết kế công trình máy thông tin:

- Nếu dung lượng tổng đài tăng thêm 1000 số thì giá thiết kế của một nghìn số tăng thêm này được tăng thêm 0,1 lần (10%).

- Nếu dung lượng tổng đài dưới 1000 số : 900, 800,..., 400 thì giá thiết kế được tính theo hệ số $K = 0,9; 0,8; \dots; 0,4$ so với mức giá quy định, nhưng tối thiểu thì hệ số cũng không nhỏ hơn 0,4.

- Nếu thiết kế mở rộng dung lượng thì giá thiết kế được tính theo hệ số $K = 0,7$ giá thiết kế tổng đài mới có dung lượng tương ứng.

- Thiết kế tổng đài cơ quan xí nghiệp tính bằng giá thiết kế trạm có dung lượng tương ứng.

- Trạm truyền dẫn thông tin viba:

+ Giá thiết kế trạm role tính theo hệ số $K = 1,5$ so với giá thiết kế trạm cùng cấp tương ứng.

+ Giá thiết kế trạm rẽ tính theo hệ số $K = 1,5$ so với giá thiết kế trạm cùng cấp tương ứng.

- Giá thiết kế truyền dẫn bằng viba được cộng thêm 0,5 lần tổng giá thiết kế các trạm trên tuyến.

- Giá thiết kế các trạm thụ động tính bằng 0,5 giá thiết kế trạm cùng cấp tương ứng.

- Trạm truyền dẫn thông tin cáp quang:

+ Nếu là trạm lặp thì giá thiết kế tính bằng 0,5 lần giá thiết kế trạm đầu cuối.

+ Nếu trạm có dung lượng > 34Mb/s thì đơn giá thiết kế lấy bằng 2 lần giá thiết kế trạm ≤ 34 Mb/s tương ứng.

+ Nếu trạm truyền dẫn cáp quang đặt trong tổng đài thì giá thiết kế tính bằng 0,7 lần trạm đầu cuối và rẽ tương ứng.

- Đài thông tin vô tuyến sóng ngắn nếu thiết kế thêm 1 máy nữa trong 1 đài thì giá thiết kế được tính thêm 0,1 lần giá trên.

4/ Cột ăng ten:

Nếu là cột có kết cấu tự đứng thì giá thiết kế tính bằng 1,7 lần giá thiết kế cột có kết cấu dây co.

18- CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG

TT	Loại hình công trình	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá thiết kế (1000đ)
1	2	3	4	5
I	NHÀ Ở			
1	Nhà ở xây gạch chung cư hoặc kiểu lô phố đến 5 tầng		đ/m ² SD	26,2
	-	≤ 9 tầng		30,0
2	-	> 9 tầng		36,0
3	Nhà ở biệt thự các loại		-	59,2

1	2	3	4	5
II	NHÀ LÀM VIỆC			
4	Trụ sở hành chính Tỉnh, Thành phố, cơ quan trung ương		-	44,0
5	Trụ sở làm việc, trung tâm điều hành sản xuất, viện nghiên cứu, ngân hàng, kho bạc	≤ 9 tầng > 9 tầng	- -	37,0 44,4
III	NHÀ KHÁCH, KHÁCH SẠN			
6	Nhà khách, nhà nghỉ, khách sạn thông thường	≤ 9 tầng > 9 tầng	đ/m2 SD -	49 58
7	Khách sạn đạt tiêu chuẩn 3*	≤ 9 tầng > 9 tầng	- -	57,5 69
8	Khách sạn đạt tiêu chuẩn 4*	≤ 9 tầng > 9 tầng	- -	69 83
IV	CÔNG TRÌNH VĂN HOÁ			
9	Triển lãm		đ/m2 SD	52,4
10	Bảo tàng		-	78,6
11	Thư viện		-	33,0
12	Nhà văn hoá, câu lạc bộ quận, huyện thị và tương đương		đ/m2 SD	54
13	Nhà hát		-	84
14	Rạp chiếu bóng, hội trường đa năng		-	76
15	Nhà hát ngoài trời		-	11,6
16	Đài phát thanh, truyền hình		-	64
17	Nghĩa trang	Khu trung tâm	-	42,6
18	Công viên	Khu mộ < 5 ha > 5 ha	đ/ngôi đ/m2 -	6,2 7,5 5,0

1	2	3	4	5
V	CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC			
19	Nhà trẻ, mẫu giáo		đ/m2 SD	26
20	Trường phổ thông (cơ sở, trung học)		-	21,3
21	Trường trung cấp, dạy nghề	Khu giảng đường	-	25,6
22	Trường đại học, cao đẳng	-	-	46,7
23	Viện đại học quốc gia	-	-	51,3
VI	CÔNG TRÌNH Y TẾ			
24	Trạm y tế		-	27,4
25	Phòng khám đa khoa (độc lập)		-	32
26	Bệnh viện đa khoa cấp quận, huyện, thị		-	38,6
27	Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, thành phố, trung ương		-	49,0
VII	CÔNG TRÌNH THỂ DỤC THỂ THAO			
28	Cung thể thao, nhà thi đấu		đ/m2 SD	48,25
29	Sân vận động		đ/m2 sân & đường chạy	26,0
30	Khán đài không mái che của sân vận động		đ/m2 SD	25
31	Khán đài có mái che của sân vận động		đ/m2 SD	40
32	Bể bơi (không có cầu nhảy)		đ/m3 bể	60
33	Khán đài bể bơi không mái che		đ/m2 SD	37,5
34	Khán đài có mái che kể cả mái bể		-	47

1	2	3	4	5
35	Nhà tập luyện		đ/m2 SD	40,1
36	Sân thể dục thể thao (tenis, bóng rổ, bóng chuyền, đá cầu, ...)		-	33,8
VIII	CÔNG TRÌNH THƯƠNG MẠI			
37	Trung tâm thương mại	≤ 9 tầng > 9 tầng	đ/m2 SD - -	33 49,5 22
38	Cửa hàng, chợ các loại			
IX	Các công trình khác			
39	Công trình phụ: nhà để xe ô tô 1 tầng, xe đạp, xe máy, nhà thường trực.		đ/m2 SD	15,0
40	Gara ô tô	≥ 2 tầng	-	60,0
X	phần kỹ thuật			
41	Phần kỹ thuật hạ tầng thuộc khu công trình dân dụng Diện tích xây dựng không tính diện tích công trình	≤ 1 ha > 1 - 3 ha > 3 ha	đ/m2	4,24 1,72 1,15

Ghi chú :

1/ Nội dung, yêu cầu công việc và sản phẩm thiết kế công trình dân dụng theo quy định tại điểm 3 (phần I quy định chung); Đối với một số loại hình công trình còn quy định như sau :

a) Nhà làm việc, viện nghiên cứu: giá thiết kế bao gồm cả chi phí thiết kế hệ thống điện, nước phục vụ cho công tác nghiên cứu, hệ thống nhà xưởng, bao gồm cả xưởng thực nghiệm, xưởng gia công mô hình...

b) Công trình văn hoá: giá thiết kế bao gồm cả chi phí thiết kế hệ thống cơ khí sân khấu, trang âm.

c) Công trình y tế: giá thiết kế bao gồm cả chi phí thiết kế hệ thống điện, máy, nước dùng cho công tác nghiên cứu, điều trị, đào tạo, hệ thống kho lạnh, dự trữ thực phẩm, cách âm ở một số buồng phòng có yêu cầu khám hoặc điều trị.

d) Công trình giáo dục: Đối với trường trung cấp, trường đại học, cao đẳng, viện đại học quốc gia thì giá thiết kế mới chỉ quy định cho khu giảng đường, còn đối với các hạng mục khác được tính riêng và vận dụng theo mức giá quy định trong bảng giá.

e) Công trình nhà khách, khách sạn: Giá thiết kế chưa bao gồm chi phí thiết kế các hạng mục (nếu có) như: bể bơi, sân tennis, gara ô tô. Giá thiết kế các hạng mục này được tính riêng và vận dụng theo mức giá quy định trong bảng giá.

g) Công trình thể dục thể thao: giá thiết kế bao gồm cả chi phí thiết kế hệ thống điện, nước, cơ khí dùng cho luyện tập và thi đấu.

h) Thiết kế phần kỹ thuật hạ tầng thuộc khu công trình dân dụng bao gồm: Thiết kế san nền, cấp nước, thoát nước, điện, đường nội bộ.

2/ Trường hợp thiết kế mô hình theo yêu cầu bên A ngoài mục đích bảo vệ phương án thiết kế (như triển lãm...) tính bằng 3% giá trị dự toán làm mô hình.

MỤC LỤC

GIÁ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

	<u>Trang</u>
I Quy định chung	1
II Bảng giá thiết kế công trình	6
1 Công trình khai khoáng	6
2 Công trình hoá chất	8
3 Công trình cơ khí	10
4 Công trình vật liệu xây dựng	14
5 Công trình công nghiệp nhẹ	16
6 Công trình luyện kim	17
7 Công trình chế biến lương thực, thực phẩm, thủy sản	18
8 Công trình nông nghiệp	19
9 Công trình lâm nghiệp	20
10 Công trình kho vật tư, xăng dầu	21
11 Công trình tuyến ống dẫn dầu	24
12 Công trình hàng không	27
13 Công trình thủy lợi	28
14 Công trình điện năng	34
15 Công trình cấp thoát nước	37
16 Công trình giao thông	41
17 Công trình thông tin	52
18 Công trình dân dụng	55